

Tổng luận số 1/2015

**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG NỀN KINH TẾ VÀ
DỰ BÁO KINH TẾ THẾ GIỚI 2015**

CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

Địa chỉ: 24, Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tel: (04)38262718, Fax: (04)39349127
Ban biên tập: TS. Lê Xuân Định (*Trưởng ban*), KS. Nguyễn Mạnh Quân,
ThS. Đặng Bảo Hà, ThS. Phùng Anh Tiến.

Mục lục

	<i>Trang</i>
LỜI GIỚI THIỆU	1
Các chữ viết tắt	2
I. DỰ BÁO VỀ KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2015	3
<i>1.1. Dự báo của Liên hợp quốc</i>	3
<i>1.2. Dự báo của Ngân hàng Thế giới (WB)</i>	8
<i>1.3. Dự báo của IMF</i>	19
<i>1.4. Tổng hợp và nhận xét chung từ các báo cáo về dự báo kinh tế toàn cầu 2015</i>	21
II. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI	26
2.1. Đóng góp của KH&CN vào tăng trưởng GDP đang ngày càng tăng	26
2.2. Chi cho nghiên cứu và phát triển trên thế giới	35
KẾT LUẬN	51
TÀI LIỆU THAM KHẢO	52

LỜI GIỚI THIỆU

Theo thông lệ, vào dịp đầu năm mới, hàng loạt các tổ chức quốc tế, như Liên hợp quốc (UN), Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), đã đưa ra các báo cáo nhận định về tình hình kinh tế thế giới trong năm, đôi khi là cập nhật các báo cáo trước đó của họ. Về tình hình tăng trưởng kinh tế thế giới 2015, cả ba tổ chức (UN, WB và IMF) đều dự báo kinh tế thế giới sẽ tăng trưởng trên 3% (so với dưới 3% năm 2014), riêng IMF dự báo tỷ lệ này có thể đạt 3,5%, chủ yếu nhờ đà tăng trưởng cao của kinh tế Hoa Kỳ và đặc biệt là của khu vực châu Á. Cả 3 tổ chức trên đều dự báo nền kinh tế Hoa Kỳ sẽ tiếp tục được cải thiện trong hai năm 2015 và 2016, với mức tăng có thể đạt 3,2% theo WB, thậm chí 3,6% theo IMF, sau một thời gian duy trì được nhịp độ tăng trưởng ở mức hàng năm trên 2%.

Theo WB, năm 2014, mức tăng trưởng của Việt Nam đứng thứ 7 trong khu vực, nhưng trong các năm 2015, 2016 và 2017, mức tăng trưởng của Việt Nam có thể đứng thứ 6 trong khu vực, cao hơn Malaixia, Ấn Độ và Thái Lan. Mức tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được dự báo là cao hơn so với mức trung bình của các nước đang phát triển, cũng như mức trung bình của thế giới.

Tình hình tăng trưởng kinh tế được coi là có tác động trực tiếp tới chi cho nghiên cứu và phát triển (NC&PT). Thông thường thì khi tình hình kinh tế khả quan, tăng trưởng kinh tế cao, thì mức chi cho NC&PT cũng ở mức cao hơn. Tuy nhiên, đối với một số nước, ngay cả khi tăng trưởng kinh tế không ở mức cao hoặc tình hình kinh tế không mấy sáng sủa nhưng họ vẫn duy trì mức tăng chi cho NC&PT, với tỷ lệ chi cho NC&PT theo GDP ở mức cao, nhằm bắt kịp hoặc duy trì lợi thế cạnh tranh trong trung và dài hạn với các cường quốc công nghệ. Đóng góp của KH&CN thông qua những thành tựu xuất phát từ NC&PT vào tăng trưởng kinh tế là rất rõ ràng, đặc biệt ở các nước phát triển, thông qua các ngành công nghiệp và dịch vụ thâm dụng tri thức và công nghệ (KTI). Các ngành công nghiệp KTI ở các nước phát triển chiếm trên 30% GDP, riêng tại Hoa Kỳ chiếm tới 40%.

Nhằm giới thiệu khái quát về dự báo tình hình kinh tế thế giới của các tổ chức quốc tế trên, những đóng góp của KH&CN trong nền kinh tế, chi cho nghiên cứu và phát triển của các nước, Trung tâm Phân tích Thông tin (Cục Thông tin KH&CN Quốc gia) biên soạn Tổng luận "***KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG NỀN KINH TẾ VÀ DỰ BÁO KINH TẾ THẾ GIỚI 2015***".

Xin trân trọng giới thiệu cùng độc giả.

CỤC THÔNG TIN KH&CN QUỐC GIA

Các chữ viết tắt

CIS	Cộng đồng các quốc gia độc lập
DESA	Vụ Kinh tế và Các vấn đề xã hội Liên hợp quốc
ESCAP	Ủy ban Kinh tế, Xã hội của UN phụ trách châu Á- Thái Bình Dương
GERD	Tổng chi quốc gia cho nghiên cứu và phát triển
ICT	Công nghệ thông tin - truyền thông
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KI	Thâm dụng tri thức
KTI	Thâm dụng tri thức và công nghệ
NC&PT	Nghiên cứu và phát triển
TFP	Năng suất yếu tố tổng hợp
UN	Liên Hợp Quốc
WB	Ngân hàng Thế giới

I. DỰ BÁO VỀ KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2015

Liên hợp quốc (UN), Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đều đã đưa ra các báo cáo nhận định về tình hình kinh tế thế giới trong năm mới 2015 và các năm tiếp theo. Tuy nhiên, căn cứ vào những biến động mới về tình hình thế giới, chẳng hạn như giá dầu giảm mạnh, các tổ chức kinh tế quốc tế này đều hạ thấp các dự báo của họ đưa ra trước đó về tăng trưởng kinh tế của một số nước, khu vực và thế giới trong năm 2015.

Dưới đây là phân tích và tổng hợp một số nét khái quát về các báo cáo của UN, WB và IMF liên quan đến dự báo kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2015 và các năm tiếp theo.

1.1. Dự báo của Liên hợp quốc

Trong Báo cáo mang tên “*Tình hình và Triển vọng Kinh tế Thế giới 2015*” (World Economic Situation and Prospects 2015), được công bố ngày 10/12/2014, Vụ Kinh tế và Các vấn đề xã hội Liên hợp quốc (DESA - tác giả của Báo cáo) của UN cho rằng năm 2015 kinh tế toàn cầu được dự báo tiếp tục tăng trưởng trong 2 năm tới bất chấp những “tàn dư” từ cuộc khủng hoảng tài chính, thách thức địa chính trị toàn cầu và đại dịch Ebola ở Tây Phi kìm hãm đà tăng trưởng.

Tiếp đó, ngày 19/1/2015, Liên hợp quốc đã công bố Báo cáo “*Bối cảnh và triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2015*”, cập nhật Báo cáo ngày 10/12/2014. Theo đó, tổ chức này dự báo nền kinh tế thế giới sẽ tăng trưởng ở mức “vừa phải” trong 2 năm tới, 3,1% năm 2015 và 3,3% năm 2016, đồng thời cảnh báo rằng bất ổn chính trị và giảm phát là 2 mối đe dọa lớn với kinh tế toàn cầu trong 2 năm tới.

Phát biểu tại lễ công bố Báo cáo, ông Pingfan Hong, người đứng đầu đơn vị phân tích chính sách và phát triển thuộc Vụ DESA, cho rằng, mặc dù kinh tế toàn cầu được dự báo tăng trưởng năm 2015 và 2016 đều cao hơn mức tăng trưởng 2,6% của năm 2014, nhưng thế giới cần cảnh trọng với những tác động không mong muốn đối với kinh tế toàn cầu. Ông nhấn mạnh: “Mặc dù một số chỉ số kinh tế là tích cực và đúng hướng, nhưng nhiều rủi ro và sự không chắc chắn có thể ngăn cản các nỗ lực đưa kinh tế toàn cầu trở lại đúng quỹ đạo và phát triển”. Để giảm thiểu rủi ro và đương đầu thách thức, Báo cáo nhấn mạnh sự cần thiết phải điều phối chính sách toàn cầu. Đặc biệt, các chính sách kinh tế vĩ mô toàn cầu phải được đưa ra theo hướng hỗ trợ tăng trưởng nhanh và cân bằng, tạo thêm nhiều việc làm và duy trì sự ổn định kinh tế, tài chính trong dài hạn.

Phân tích một số nền kinh tế của các quốc gia và khu vực, Báo cáo cho rằng **Hoa Kỳ** có bức tranh kinh tế sáng sủa nhất khi duy trì tăng trưởng hơn 2% năm 2014 và dự báo tiếp tục tăng 2,8% năm 2015 và 3,1% năm 2016. Trong khi tăng trưởng mạnh mẽ trong đầu tư kinh doanh sẽ là động lực lớn, thì tiêu thụ của hộ gia đình cũng được dự kiến sẽ tăng, cùng với cơ hội việc làm tăng. Lực cản tài chính đối với tăng trưởng GDP của nước này có thể đến từ việc cắt giảm chi tiêu chính phủ, nhưng tốc độ của việc cắt giảm chi tiêu này nhẹ hơn nhiều so với vài năm trước đây. Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (Fed) dự kiến sẽ bắt đầu nâng lãi suất từ giữa năm 2015, nhưng các quan điểm chính sách tiền tệ sẽ tiếp tục được nói lỏng

cho đến cuối năm 2016. Lạm phát dự kiến ở mức ổn định. Các đóng góp từ khu vực bên ngoài vào tăng trưởng GDP sẽ bị hạn chế, do tăng trưởng xuất khẩu dự kiến sẽ được kiềm chế bởi sự tăng giá mạnh của đồng USD.

Đầu tư doanh nghiệp ở Hoa Kỳ, đặc biệt là đầu tư vào trang thiết bị, đã được củng cố và dự kiến sẽ tăng khoảng 6% trong năm 2015-2016, với việc đầu tư thiết bị công nghiệp đứng đầu với tốc độ tăng 8-9%. Trong khi đó, đầu tư của hộ gia đình tiếp tục phục hồi trong năm 2014, dự kiến sẽ cải thiện hơn nữa trong 2015-2016, với mức tăng tương ứng 2,7% và 3,0%.

Trong khi thu nhập cá nhân ở Hoa Kỳ tăng khoảng 4,0% trong năm 2014, thì tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình cũng tăng nhẹ, lên 5,1% từ mức 4,9% trong năm 2013. Năm năm sau cuộc Đại suy thoái, trung bình mỗi tháng của năm 2014 đã có 230.000 việc làm được tạo ra ở Hoa Kỳ, cao hơn nhiều so với mức trung bình 190.000 trong năm 2012-2013. Tháng 12/2014, tỷ lệ thất nghiệp tại Hoa Kỳ đã giảm xuống 5,6%, mức thấp nhất kể từ tháng 6/2008 do nền kinh tế số một thế giới đã tạo ra được nhiều việc làm mới.

Xu hướng tăng trưởng khả quan còn được thể hiện ở các nền kinh tế phát triển khác, mặc dù tỷ lệ tăng trưởng không được cao như ở Hoa Kỳ. Chẳng hạn ở **Nhật Bản**, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế năm 2014 chỉ ở mức 0,4% - do tiêu dùng tư nhân giảm, nhưng năm 2015 có thể đạt 1,2% và 2016 là 1,1%. **EU** cũng sẽ có mức tăng trưởng khả quan, từ 0,0% năm 2013 lên 1,3% năm 2014 và dự báo đạt 1,5% năm 2015 và 2% năm 2016. Trong khi khu vực đồng Euro có mức tăng trưởng khiêm tốn, 0,8% năm 2014, dự báo 1,3% năm 2015 và 1,7% năm 2016, thì nhóm các thành viên mới của EU có mức tăng trưởng ấn tượng nhất, 2,6% năm 2014, dự báo 2,9% năm 2015 và 3,3% năm 2016.

Trong báo cáo, các chuyên gia kinh tế Liên hợp quốc nhắc đến những bất ổn địa chính trị, trong đó cuộc xung đột đang leo thang trở lại tại miền Đông Ukraina và tình trạng giảm phát sẽ là 2 mối đe dọa lớn với tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm nay và năm sau. Các biện pháp thắt lưng buộc bụng được các nước phát triển áp dụng sau cuộc đại suy thoái năm 2008 tiếp tục cản trở tăng trưởng kinh tế, song đây mới chỉ là một phần nguyên nhân. Với khu vực đồng tiền chung châu Âu, tình hình tài chính bất ổn tại Hy Lạp - con nợ lớn nhất tại khu vực đồng Euro trong thời kỳ khủng hoảng nợ công, đang làm dấy lên không ít lo ngại. Kịch bản Hy Lạp phải rời khỏi khu vực đồng tiền chung châu Âu một lần nữa được nhắc đến. Đến nay nhiều người dân châu Âu vẫn không thể quên được nỗi ám ảnh của khủng hoảng nợ công sau những hiệu ứng Domino từ khó khăn kinh tế của Hy Lạp và những biện pháp thắt chặt chi tiêu mà các nước phải thực hiện để cứu nền kinh tế khỏi bờ vực vỡ nợ.

Theo Liên hợp quốc, ***các nền kinh tế đang chuyển đổi ở Nam - Đông Âu, Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS) và Liên Bang Nga*** có mức tăng trưởng trung bình khá chậm, chỉ đạt 0,8% năm 2013, dự báo có thể nhích lên 1,1% năm 2015 và 2,1% năm 2016. Trong đó, riêng nền kinh tế Nga là kém khả quan nhất, chỉ đạt 0,5% năm 2014 và dự báo 0,2% năm 2015 và 1,2% năm 2016, so với mức 3,2% năm 2012 và 1,3% năm 2013. Chủ yếu sự suy giảm này là do giá dầu thế giới giảm và trừng phạt kinh tế của Hoa Kỳ và EU khiến nền

kinh tế Nga gặp khủng hoảng.

Theo Liên hợp quốc, *các nền kinh tế Đông Á*, trong đó có Brunei Darussalam, Trung Quốc, Indônêxia, Malaixia, Myanma, Papua New Guinea, Philipin, Hàn Quốc, Singapo, Đài Loan, Thái Lan và Việt Nam, vẫn thuộc khu vực phát triển nhanh nhất trên thế giới, ngay cả khi tốc độ tăng trưởng GDP chậm lại từ 6,4% năm 2013, 6,1% năm 2014. Triển vọng tăng trưởng khu vực nói chung là mạnh mẽ, với mức tăng trưởng 6,1% trong năm 2015 và 6,0% năm 2016. Tăng trưởng giảm ở Trung Quốc sẽ được bù đắp bởi sự tăng trưởng cao hơn trong nền kinh tế khác, như Indônêxia, Singapo, Thái Lan và Việt Nam. Trong nhiều nền kinh tế, đầu tư và xuất khẩu được dự báo sẽ tăng trong giai đoạn dự báo, được hỗ trợ bởi các chương trình của chính phủ và sự phục hồi dần dần ở các nước đang phát triển. Tiêu dùng hộ gia đình dự kiến sẽ vẫn mạnh mẽ, lạm phát có thể giảm, thị trường lao động khả quan và tỷ lệ lãi suất thực tế thấp.

Giá hàng tiêu dùng giảm đã giữ lạm phát thấp. Trung bình lạm phát giá tiêu dùng ở Đông Á giảm xuống 2,4% năm 2014, so với 2,8% năm 2013 do sự giảm hơn nữa giá cả hàng hóa quốc tế và áp lực nhu cầu. Tuy nhiên, đối với mức trung bình toàn khu vực, lạm phát giá tiêu dùng được dự kiến sẽ tăng dần, tăng lên 2,7% trong năm 2015 và 2,9% trong năm 2016. Trong hầu hết các nước, lạm phát là trong hoặc dưới mức mục tiêu do các ngân hàng trung ương đưa ra. Xu hướng gần đây trong lạm phát khác nhau giữa các nước, phụ thuộc vào nhu cầu trong nước. Ở Trung Quốc, lạm phát trung bình giảm từ 2,7% năm 2013 xuống 2,1% năm 2014, tương ứng với tăng trưởng kinh tế chậm lại và giá lương thực ổn định. Lạm phát cũng chậm lại ở Hồng Kông (Trung Quốc), Indônêxia, Singapo và Việt Nam, nhưng đã tăng tốc tại Malaixia và Philipin. Lạm phát được dự kiến sẽ tạm thời tăng ở Malaixia như một kết quả của sự ra đời một loại thuế tiêu thụ mới.

Chính sách tiền tệ vẫn thường nói lỏng ở khu vực Đông Á. Hành động này của các ngân hàng trung ương trong năm qua phản ánh các xu hướng kinh tế vĩ mô khác nhau trong khu vực. Ngân hàng trung ương Trung Quốc đã lựa chọn các biện pháp chỉ nhằm mục tiêu để hỗ trợ nền kinh tế. Tuy nhiên, vào cuối tháng 12/2014, Trung Quốc đã cắt giảm lãi suất lần đầu tiên trong hơn hai năm trong một nỗ lực để thúc đẩy tăng trưởng. Hàn Quốc, Thái Lan và Việt Nam cũng cắt giảm lãi suất chính sách chính của họ trong năm trong một nỗ lực để phục hồi nhu cầu trong nước. Ngược lại, các ngân hàng trung ương của Malaixia và Philipin đã tăng lãi suất trong bối cảnh tăng trưởng mạnh mẽ và áp lực lạm phát gia tăng. Đồng thời, cơ quan tiền tệ và tài chính ở một số nước đã sử dụng các biện pháp vĩ mô để giải quyết các rủi ro tài chính khu vực, chẳng hạn như trong cắt giảm cho vay bất động sản.

Chính sách tài chính nói chung là hỗ trợ tăng trưởng khu vực Đông Á. Ở nhiều nước, các chính phủ đã cố gắng để tiếp tục kích thích hoạt động kinh tế. Ở Trung Quốc, các cơ quan chức năng thực hiện các biện pháp để hỗ trợ nhu cầu trong nước, bao gồm giảm thuế cho các doanh nghiệp nhỏ và tăng tốc chi tiêu tài chính và cơ sở hạ tầng. Trong tháng 7/2014, Chính phủ Hàn Quốc công bố gói kích thích kinh tế 11,7 tỷ USD, nhằm mục tiêu là các hộ gia đình có thu nhập thấp, các doanh nghiệp nhỏ và thị trường bất động sản, đồng thời đưa

ra cho năm 2015 một mức ngân sách cao nhất kể từ năm 2009. Tại Thái Lan, Chính phủ quân sự tiết lộ kế hoạch phải chi tiêu 75 tỷ USD trong hơn 8 năm để cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông vận tải. Hầu hết các nền kinh tế Đông Á có nguồn tài chính để thúc đẩy hơn nữa đầu tư vào vốn con người và cơ sở vật chất. Nợ công so với GDP giao động khoảng từ dưới 40% ở Indônêxia và Philipin, đến 45-60% ở trong Malaixia và Thái Lan. Hơn nữa, các nước đang tái lập ưu tiên chi tiêu và theo đuổi chính sách thuế và cải tiến quản lý. Đặc biệt, một số quốc gia, chẳng hạn như Indônêxia và Malaixia, đang trong quá trình cải cách hệ thống trợ cấp năng lượng của họ.

Các rủi ro suy thoái chính cho khu vực Đông Á có liên quan đến việc thắt chặt thanh khoản toàn cầu có thể dẫn đến tăng trưởng tiêu thụ trong nước và đầu tư yếu đi, bên cạnh đó là ảnh hưởng bởi sự suy giảm tốc độ phát triển kinh tế của Trung Quốc. Theo nhận định của Giám đốc Điều hành Ủy ban Kinh tế, Xã hội của Liên hợp quốc phụ trách châu Á-Thái Bình Dương (ESCAP), TS. Shamshad Akhtar, rất nhiều nền kinh tế đang phát triển tại khu vực phải đối mặt với những hạn chế về cấu trúc kinh tế, vốn đang kiềm chế tiềm năng tăng trưởng. TS. Shamshad Akhtar cho rằng sự thiếu hụt cơ sở hạ tầng cần thiết vẫn là bài toán hóc búa; tăng trưởng kinh tế vẫn không tạo ra động lực tối đa cho tăng trưởng việc làm.

ESCAP đưa ra dự báo tăng trưởng kinh tế của **Việt Nam** trong năm 2015 có thể đạt 6,0%, tăng so với năm 2014. Mức dự báo này gần sát với mức 6,2%, chỉ tiêu tăng trưởng GDP đã được Quốc hội Việt Nam thông qua. ESCAP cho rằng dấu hiệu tích cực của nền kinh tế Việt Nam vẫn nhiều hơn các yếu tố tiêu cực. Xuất khẩu tiếp tục được duy trì tốt. Chính phủ Việt Nam đang triển khai kế hoạch gia tăng vai trò lớn hơn cho thành phần kinh tế tư nhân trong nền kinh tế và việc cải cách các doanh nghiệp nhà nước cũng đang được đẩy mạnh. Điều đó sẽ giúp tăng cường chất lượng đầu tư tại Việt Nam trong những năm tới.

Các nền kinh tế Mỹ La-tinh và Caribe sẽ tăng trưởng 2,4% trong năm 2015, so với mức 1,3% năm 2014. Trong đó khu vực Caribe sẽ trưởng mạnh và vững chắc nhất với mức tăng 3,8%, tiếp đến là Trung Mỹ với 3,5% (cao hơn nhiều so với mức tăng 2,6% của 2014). Trong khi đó, Nam Mỹ có thể đạt mức tăng 1,9%, cao hơn gấp 3 lần so với con số 0,7% của năm 2014. Các quốc gia Peru, Panama, Bolivia, Colombia và Paraguay sẽ đạt tốc độ tăng trưởng GDP nhanh nhất với mức tăng dự báo trên 4,5%. Trong số các nền kinh tế lớn tại Mỹ La-tinh, Mexico được dự báo tăng 3,5% do tác động tích cực từ các chính sách tiền tệ và tài chính. Chile có thể sẽ lấy lại đà tăng trưởng khá với mức tăng 3%. Venezuela là một ngoại lệ và tiếp tục bị đánh giá đang "*khủng hoảng nội tại*". Năm 2014, nền kinh tế đứng đầu Nam Mỹ, Braxin, đã có mức tăng trưởng kinh tế chỉ đạt 0,3% năm 2014, kém nhất trong số các nước BRIC (năm 2014, tăng trưởng kinh tế Nga đạt 0,5%, Ấn Độ 5,4% và Trung Quốc 7,3%). Với các chỉ số dự báo trên, có thể thấy kinh tế khu vực Mỹ La-tinh và Caribe chỉ tăng trưởng "khiêm tốn và không đồng đều" trong năm 2015.

Như vậy, tăng trưởng kinh tế ở các nước thu nhập cao nhìn chung được dự báo là rất khả quan, tăng đều, năm 2013 chỉ đạt 1,4%, năm 2014 đã tăng lên 1,7% và dự báo các năm 2015 và 2016 lần lượt là 2,2% và 2,4%. Xu hướng tăng trưởng cũng khả quan ở các nền

kinh tế thu nhập trên trung bình, thu nhập dưới trung bình, thu nhập thấp và các nước kém phát triển. Về ngoại thương thế giới, gồm cả hàng hóa và dịch vụ, được dự báo cũng tăng trưởng khả quan, nếu như năm 2012 chỉ đạt 2,5% thì sang năm 2013 và 2014 đã đạt lần lượt 3,0% và 3,4%, dự báo sẽ còn tăng lên 4,5% năm 2015 và 4,9% năm 2016.

Các nền kinh tế đang phát triển ở châu Phi, Đông và Nam Á, Tây Á, Mỹ Latinh và Caribe nhìn chung có tốc độ phát triển cao nhất, trung bình đạt 4,3% năm 2014, dự báo đạt 4,8% năm 2015 và 5,1% năm 2016. Trong đó khu vực Đông và Nam Á có mức tăng trưởng ấn tượng nhất: các nước Đông Á đạt mức tăng trưởng khoảng 6,4% năm 2013, 6,1% năm 2014 và dự báo vẫn duy trì ở mức 6,1% năm 2015 và có thể 6,0% năm 2016. Riêng Trung Quốc, năm 2013, tăng trưởng kinh tế đạt 7,7%, năm 2014 đạt 7,3% và dự báo sẽ giảm nhẹ xuống mức 7,0% năm 2015 và 6,8% năm 2016. Trong khi đó, nền kinh tế đông dân thứ 2 thế giới, Ấn Độ, sự tăng trưởng kinh tế lại theo chiều hướng đi lên, nếu như năm 2012, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của nước này chỉ đạt 4,7%, thì sang năm 2013 và 2014 tỷ lệ này lần lượt là 5,0% và 5,4%, dự báo sẽ đạt 5,9% năm 2015 và 6,3% năm 2016.

Khu vực châu Á nói chung vẫn được dự báo có mức tăng trưởng nhanh nhất trong những năm tới. Tuy nhiên, việc tăng trưởng chậm lại ở các nền kinh tế lớn mới nổi, đặc biệt ở Trung Quốc, sẽ tác động không nhỏ lên tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Bên cạnh đó, bất ổn giá dầu cũng đem đến rủi ro cho các nước xuất và nhập khẩu dầu, trong khi các cuộc khủng hoảng địa chính trị như Ukraine, Iraq, Libya và Syria cản trở sự phát triển kinh tế và là nguồn gốc của sự bất ổn.

Bảng 1. Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới của UN

	2012	2013	2014	2015	2016
Thế giới	2,4	2,5	2,6	3,1	3,3
Các nền kinh tế phát triển	1,1	1,2	1,6	2,1	2,3
Hoa Kỳ	2,3	2,2	2,3	2,8	3,1
Nhật Bản	1,5	1,5	0,4	1,2	1,1
<i>EU</i>	-0,4	0,0	1,3	1,7	2,0
EU-15	-0,5	-0,1	1,2	1,5	1,9
Các thành viên mới của EU	0,7	1,1	2,6	2,9	3,3
Khu vực đồng euro	-0,8	-0,5	0,8	1,3	1,7
Các nước châu Âu khác	1,9	1,4	1,4	2,2	2,3
Các nước phát triển khác	2,6	2,2	2,6	2,6	2,6
<i>Các nền kinh tế đang chuyển đổi</i>	3,3	2,0	0,8	1,1	2,1
Nam - Đông Âu	-0,9	2,4	0,7	2,7	3,0
Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS)	3,5	2,0	0,8	1,1	2,1
Liên bang Nga	3,4	1,3	0,5	0,2	1,2
<i>Các nền kinh tế đang phát triển</i>	4,8	4,8	4,3	4,8	5,1
<i>Châu Phi</i>	5,6	3,5	3,5	4,6	4,9
Bắc Phi	6,6	1,4	1,6	3,9	4,3
Trung Phi	5,3	2,2	4,3	4,7	5,0
Nam Phi	2,5	1,9	2,0	2,7	3,3

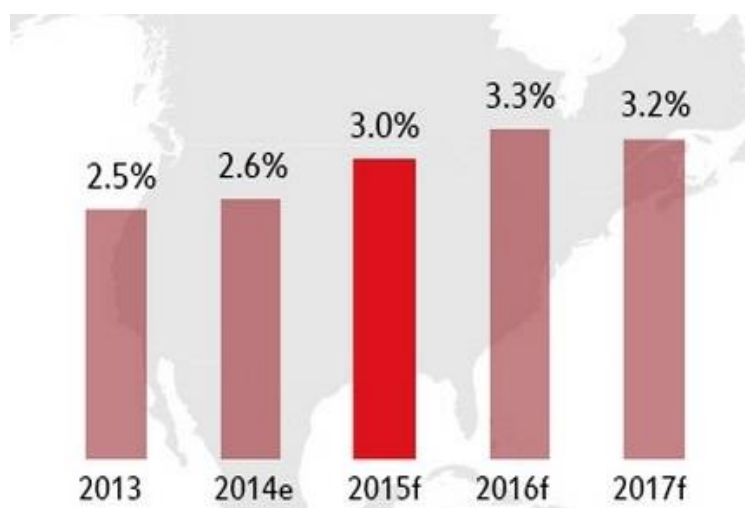
<i>Đông và Nam Á</i>	5,6	5,9	5,9	6,0	6,0
Đông Á	6,3	6,4	6,1	6,1	6,0
Trung Quốc	7,7	7,7	7,3	7,0	6,8
Nam Á	2,9	4,1	4,9	5,4	5,7
Ấn Độ	4,7	5,0	5,4	5,9	6,3
<i>Tây Á</i>	4,5	4,0	2,9	3,7	4,3
<i>Mỹ Latinh và Caribe</i>	2,7	2,6	1,3	2,4	3,1
Braxin	1,0	2,3	0,3	1,5	2,4
Theo trình độ phát triển					
Các nước thu nhập cao	1,4	1,4	1,7	2,2	2,4
Các nước thu nhập trên trung bình	4,9	4,9	4,3	4,8	5,2
Các nước thu nhập dưới trung bình	4,8	5,2	4,6	5,3	5,7
Các nước thu nhập thấp	4,9	4,9	4,4	4,9	5,3
Các nước kém phát triển	5,0	5,3	5,3	5,7	5,9
Tăng trưởng ngoại thương thế giới (gồm cả hàng hóa và dịch vụ)	2,5	3,0	3,4	4,5	4,9

Nguồn: *World Economic Situation and Prospects 2015, UN/DESA*

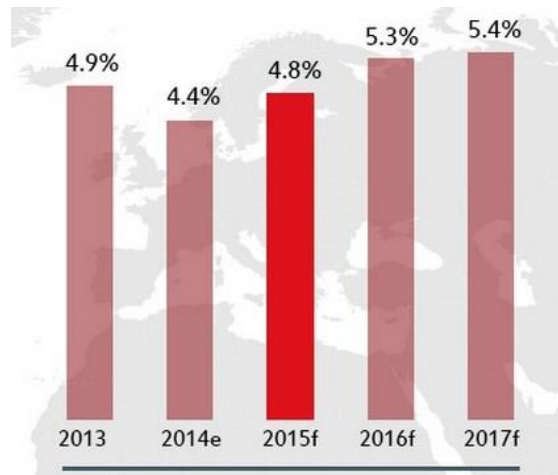
1.2. Dự báo của Ngân hàng Thế giới (WB)

Ngày 13/1/2015, WB đã công bố “*Triển vọng kinh tế toàn cầu 2015*” (Global Economic Prospects 2015). Theo đó, năm 2015 tăng trưởng ở các nước đang phát triển sẽ tăng nhẹ, một phần là do giá dầu giảm, nền kinh tế Hoa Kỳ mạnh hơn, lãi suất toàn cầu tiếp tục ở mức thấp và ít rào cản tăng trưởng hơn ở một số thị trường lớn thuộc khu vực mới nổi.

Sau khi tăng trưởng ước đạt 2,6% năm 2014, tăng trưởng kinh tế toàn cầu dự báo đạt 3% năm 2015, 3,3% trong năm 2016 và 3,2% trong năm. Năm 2014, các nước đang phát triển tăng trưởng trung bình 4,4%, dự báo sẽ tăng 4,8% năm 2015, tăng trưởng có thể sẽ đạt tới 5,4% cho các năm 2016 và 2017.



Hình 1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu nhích nhẹ từ 2,5% năm 2013 lên 2,6% năm 2014, dự kiến tăng lên 3% năm nay, 3,3% năm 2016 và 3,2% năm 2017



Hình 2. Tăng trưởng của các nền kinh tế đang phát triển dự kiến cải thiện nhẹ trong năm nay, từ mức 4,4% lên 4,8%

Trong buổi lễ công bố Báo cáo, ông Yong Kim, Chủ tịch Ngân hàng Thế giới phát biểu: *"Trong môi trường kinh tế đầy biến động này, các nước đang phát triển cần sử dụng nguồn lực một cách khôn ngoan để hỗ trợ cho các chương trình xã hội với trọng tâm là người nghèo, đồng thời tiến hành cải cách cơ cấu đầu tư vào con người. Điều tối quan trọng là các nước cần phá bỏ mọi rào cản không cần thiết cho đầu tư vào khu vực tư nhân. Cho đến nay, khu vực tư nhân vẫn là nguồn tạo việc làm lớn nhất và có thể giúp đưa hàng trăm triệu người thoát nghèo"*.

Theo WB, ản đàng sau sự phục hồi kinh tế mong manh này là các xu hướng trái chiều ngày càng mạnh ảnh hưởng sâu sắc đến tăng trưởng toàn cầu. Các hoạt động kinh tế ở Hoa Kỳ và Anh đang có đà đi lên khi thị trường lao động đang hồi phục và chính sách tiền tệ phù hợp. Nhưng ở châu Âu và Nhật Bản, việc phục hồi kinh tế vẫn chưa rõ rệt khi “tàn dư” của cuộc khủng hoảng tài chính vẫn còn dai dẳng. Trong khi đó, Trung Quốc sẽ trải qua cuộc suy giảm tăng trưởng kinh tế có kiểm soát thận trọng, tăng trưởng tuy giảm xuống nhưng vẫn ở mức khá cao là 7,1% trong năm nay (năm 2014 là 7,4%), 7% năm 2016 và 6,9% năm 2017. Trong bối cảnh giá dầu giảm mạnh sẽ có người thắng, người thua, nước hưởng lợi và nước bị thiệt hại.

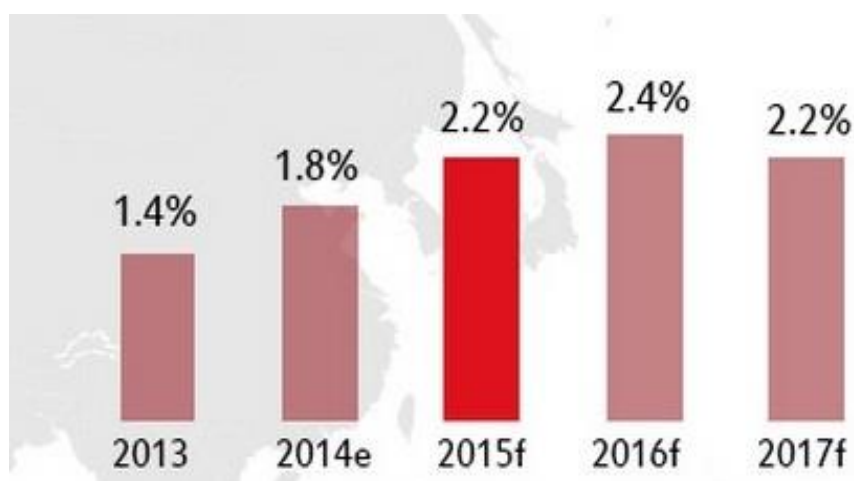
Rủi ro của viễn cảnh kinh tế thế giới vẫn nghiêng về phần bất lợi do sự chi phối của 4 yếu tố sau: *Yếu tố đầu tiên* là thương mại toàn cầu đang yếu đi; *Yếu tố thứ hai* là khả năng biến động thị trường tài chính do lãi suất ở các nền kinh tế chủ đạo tăng ở các mốc thời gian không dự đoán được; *Yếu tố thứ ba* là giá dầu thấp gây áp lực đến cân đối tài chính ở các nước sản xuất dầu; *Yếu tố thứ tư* là nguy cơ suy thoái hoặc giảm phát kéo dài ở châu Âu hay Nhật Bản.

Ông Kaushik Basu, chuyên gia kinh tế Trưởng và Phó chủ tịch cao cấp của Ngân hàng Thế giới cho rằng, điều đáng lo ngại là sự khôi phục kinh tế bị chững lại ở một số nền kinh tế thu nhập cao và thậm chí ở một số nước thu nhập thấp có lẽ là triệu chứng của tình trạng bất ổn cơ cấu sâu sắc hơn. Khi tăng trưởng dân số chậm dần ở nhiều nước, nguồn lao động

trở thu hẹp lại, ảnh hưởng lớn đến hiệu suất lao động. Nhưng trong cái rủi vẫn có cái may. Giá dầu thấp hơn và theo dự tính tiếp tục giảm năm 2015, sẽ góp phần giảm lạm phát trên toàn thế giới và có lẽ sẽ kìm hãm hiện tượng tăng lãi suất đột biến ở các nước giàu. Điều này sẽ mở ra cơ hội cho các nước nhập khẩu dầu, như Trung Quốc và Ấn Độ. Ông Kaushik Basu nhận định, đến năm 2016, mức tăng trưởng của Ấn Độ sẽ lên đến 7%. Điều quan trọng là các nước phải tận dụng thời điểm này để mở cửa cho các cải cách tài chính và cơ cấu, nhằm giúp đẩy mạnh tăng trưởng lâu dài và phát triển hòa nhập.

Hoạt động kinh tế ở **nhóm nước có thu nhập cao** đã mở rộng trong quý II, nhưng hiệu quả tăng trưởng ở các nước có sự dao động đáng kể. Ở Hoa Kỳ, sản lượng sản xuất đã hồi phục mạnh mẽ, nhờ sự hỗ trợ của chính sách tiền tệ thích ứng, áp lực củng cố tài khóa giảm nhẹ, tỉ lệ việc làm tăng, đầu tư có tăng trưởng, và niềm tin đã tăng lên. Ở khu vực đồng Euro, đà phục hồi tiếp tục bị suy yếu do lực cầu nội địa và tăng trưởng tín dụng yếu ớt và triển vọng đầu tư ảm đạm. Tại Nhật Bản, chính sách tiền tệ thích ứng và các cam kết về cải cách đang hỗ trợ cho tăng trưởng, nhưng theo dự kiến, chủ trương củng cố tài khóa sẽ khiến cho lực cầu nội địa tiếp tục yếu ớt trong suốt năm 2015, với sự phục hồi chậm của xuất khẩu.

Nhờ vào thị trường lao động đang dần phục hồi, ngân sách ít bị thắt chặt hơn, giá cả hàng hóa hợp lý và chi phí tài chính ở mức thấp, tăng trưởng ở nhóm các nước thu nhập cao theo dự tính tăng nhẹ lên khoảng 2,2% năm nay (từ mức 1,8% năm 2014) và tăng thêm khoảng 2,3% giai đoạn 2016-2017. Năm 2015, tăng trưởng ở Hoa Kỳ theo dự tính tăng lên 3,2% (so với 2,4% năm ngoái), trước khi giảm nhẹ xuống còn 3% và 2,4% năm 2016 và 2017 tương ứng. Ở khu vực châu Âu, tình trạng lạm phát thấp đáng lo ngại tiếp tục kéo dài. Khu vực châu Âu được dự báo là tăng trưởng chậm chạp trong năm 2015 ở mức 1,1% (0,8% năm 2014), tăng lên 1,6% giai đoạn 2016 - 2017. Ở Nhật Bản, tăng trưởng sẽ lên đến 1,2% năm 2015 (năm 2014 chỉ đạt mức 0,2%) và 1,6% năm 2016.



Hình 3. Tăng trưởng tại các nền kinh tế thu nhập cao nhìn chung khả quan trong năm 2015 so với năm 2014, thể hiện qua tỷ lệ tăng trưởng từ 1,8% năm 2014 lên 2,2% năm 2015, mặc dù có diễn biến trái chiều khi Hoa Kỳ và Anh mạnh lên, trong khi khối sử dụng đồng Euro trì trệ.

Năm 2015, dòng chảy thương mại vẫn không hoạt động hiệu quả. Kể từ khủng hoảng tài chính toàn cầu, thương mại toàn cầu trở nên trì trệ, tăng trưởng năm 2013 và 2014 chỉ đạt dưới 4%, thấp hơn rất nhiều so với mức tăng trưởng 7% hàng năm của thời kỳ tiền khủng hoảng. Phân tích trong Báo cáo đã chỉ ra rằng suy thoái kinh tế một phần là do nhu cầu giảm và do độ nhạy của thương mại thế giới có vẻ không theo kịp những thay đổi của hoạt động toàn cầu. Thay đổi trong chuỗi giá trị toàn cầu và sự dịch chuyển của nhu cầu nhập khẩu có lẽ đã góp phần làm giảm độ nhạy của thương mại trước sự tăng trưởng.

Giá cả hàng hóa theo dự đoán tăng không đáng kể trong năm 2015. Việc giá dầu giảm mạnh bất thường trong 6 tháng cuối năm 2014 có thể đã làm giảm đáng kể áp lực lạm phát và góp phần cải thiện cán cân tài khoản và tài chính hiện tại ở các nước đang phát triển xuất khẩu dầu. "*Giá dầu thấp sẽ dẫn đến sự dịch chuyển quy mô thu nhập thực từ các nước đang phát triển xuất khẩu dầu sang các nước đang phát triển nhập khẩu dầu. Đối với cả nước xuất khẩu và nước nhập khẩu, giá dầu thấp là cơ hội để tiến hành cải cách giúp tăng nguồn lực tài chính và đẩy mạnh các mục tiêu về môi trường*", phát biểu của ông Ayhan Kose, phụ trách Báo cáo Triển vọng Phát triển của WB.

Giá dầu thô có thể tiếp tục giảm mạnh trong năm 2015

Theo WB, năm 2015, giá dầu thô có thể sẽ giảm sâu kỷ lục, trước khi có thể tăng nhẹ trở lại vào năm 2016 và 2017. Bất chấp tình hình căng thẳng tại khu vực Trung Đông vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, từ giữa năm 2014 đến nay, giá dầu thô đã liên tục sụt giảm, phá vỡ nhiều mức đáy kỷ lục. Tính từ đầu năm 2014 đến nay, giá dầu thô WTI - giá dầu thô chuẩn của thị trường Hoa Kỳ và giá dầu thô Brent - giá dầu thô chuẩn của thị trường châu Âu đã giảm lần lượt là 39% và 43%; trong phiên giao dịch ngày 12/12/2014 giá dầu thô đã tiệm cận mức thấp nhất trong vòng 5 năm trở lại đây.

Nguyên nhân khiến giá dầu thô giảm mạnh được cho là do sản lượng khai thác dầu thô tại Hoa Kỳ bùng nổ nhờ áp dụng công nghệ khoan ngang và nứt vỡ thủy lực để khai thác nguồn dầu thô từ đá phiến. Cơ quan quản lý thông tin năng lượng Hoa Kỳ (EIA) cho biết, sản lượng khai thác dầu thô trung bình mỗi ngày tại Hoa Kỳ trong tuần kết thúc ngày 21/11/2014 đạt 9,08 triệu thùng/ngày - mức trung bình mỗi ngày theo tuần cao nhất kể từ tháng 01 năm 1983.

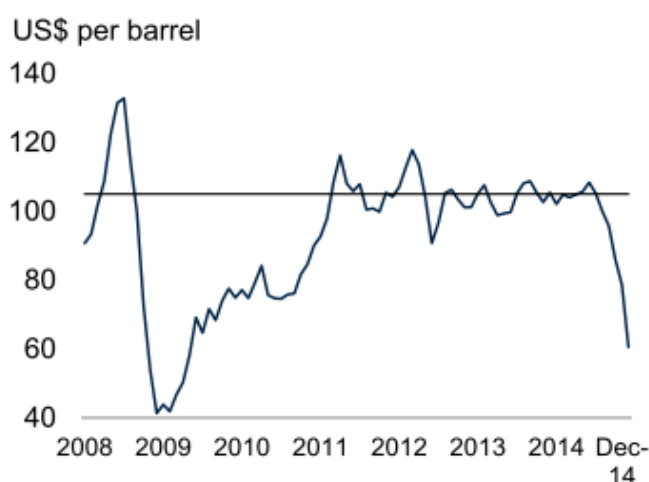
Trong khi đó, bất chấp giá dầu thô giảm mạnh, OPEC kiên quyết giữ mức trần sản lượng khai thác 30 triệu thùng/ngày. Hiện nguồn cung dầu thô từ OPEC chiếm đến 40% tổng nguồn cung dầu thô toàn cầu. Về phía cầu, do tăng trưởng kinh tế giảm ở một số quốc gia sử dụng dầu thô lớn như Trung Quốc, EU... khiến các dự báo nhu cầu sử dụng dầu thô trên thế giới trong năm 2015 sẽ tiếp tục ở mức thấp. Giá dầu thô có nhiều khả năng sẽ còn tiếp tục giảm xuống trong thời gian tới. Dự trữ dầu thô trên toàn cầu được dự báo ở mức cao sẽ tiếp tục tạo áp lực giảm lên giá dầu thô trong nửa đầu năm 2015.

Việc giá dầu thô sụt giảm đã gây ra tác động đa chiều đến nền kinh tế toàn cầu cũng như nền kinh tế của từng quốc gia. Theo đánh giá của các chuyên gia, giá dầu cứ giảm 10 USD sẽ giúp gia tăng nhu cầu về dịch vụ cũng như hàng hóa trên toàn cầu thêm 0,2-0,3% và tăng

trường GDP toàn cầu tăng thêm khoảng 0,2%. Tuy vậy, giá dầu thô giảm không phải là tin tốt đối với các quốc gia xuất khẩu dầu. Với khối OPEC, ngoài Qatar và Kuwait là hai nước chỉ cần mức giá dầu dưới 70 USD/thùng đã đủ cân đối được ngân sách, các quốc gia còn lại đều cần giá dầu được giữ ở mức cao. Ả Rập Xê út - quốc gia khai thác dầu thô lớn nhất OPEC cần giá dầu ở mức trên 90 USD/thùng để cân đối ngân sách. Venezuela thậm chí cần giá dầu thô đạt mức trung bình 117,5 USD/thùng trong năm 2015 để đảm bảo cân đối ngân sách. Giá dầu thô càng giảm sẽ càng tạo áp lực lên ngân sách các quốc gia OPEC.

Tại Hoa Kỳ, việc giá dầu thô giảm khuyến khích người tiêu dùng chi tiêu nhiều hơn; các hoạt động kinh doanh cũng hưởng lợi nhờ việc tiết kiệm chi phí sản xuất và mức lợi nhuận cao hơn cùng với mức nhu cầu của người tiêu dùng tăng lên, hoạt động sản xuất tại Hoa Kỳ có thể được mở rộng. Ngược lại, giá dầu thô giảm sẽ gây tác động xấu đến ngành khai thác dầu thô của Hoa Kỳ, đặc biệt là các nhà khai thác dầu đá phiến vốn có chi phí khai thác ở mức cao cũng như các ngành công nghiệp có liên quan đến khai thác dầu khí. Tuy nhiên, việc giá dầu thô giảm mang lại nhiều lợi ích hơn cho Hoa Kỳ, giúp mở rộng hoạt động kinh doanh, tạo ra nhiều việc làm hơn và gia tăng tốc độ phục hồi kinh tế.

Nga - quốc gia có nguồn thu từ xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt lên đến 70% tổng nguồn thu ngân sách cũng đang chịu tác động lớn từ việc giá dầu thô giảm. Cứ 1 USD giảm giá dầu thì ngân sách của Nga thiệt hại 2 tỷ USD. Theo đánh giá của Ngân hàng Sberbank - ngân hàng lớn nhất nước Nga, giá dầu thô cần đạt 104 USD/thùng để giúp Nga cân đối ngân sách.



Hình 4: Biến động giá dầu từ 2008 đến tháng 12/2014

Trong số các nước lớn thuộc nhóm thu nhập trung bình hưởng lợi từ giá dầu thấp là Ấn Độ. Năm 2015, tăng trưởng của nước này dự tính lên đến 6,4% (từ mức 5,6% năm 2014), tăng đến 7% trong 2 năm 2016-2017. Ở Braxin, Indônêxia, Nam Mỹ và Thổ Nhĩ Kỳ, sự sụt giảm giá dầu giúp giảm lạm phát và thâm hụt tài khoản vãng lai, một nguyên nhân chính của tình trạng dễ bị tổn thương ở nhiều nước trong nhóm thu nhập thấp. Tuy nhiên, duy trì giá dầu thấp sẽ làm suy yếu hoạt động tại các nước xuất khẩu dầu. Ví dụ, tăng trưởng kinh

tế Nga được dự báo - 2,9% năm 2015 và năm 2016 mức tăng có thể chỉ 0,1%.

Ngược lại với nhóm các nước thu nhập trung bình, năm 2014, hoạt động kinh tế ở nhóm các nước thu nhập thấp được đẩy mạnh do tăng đầu tư công, phát triển mạnh các ngành dịch vụ, nhiều thành tựu khả quan và có dòng vốn đáng kể. Vào giai đoạn 2015-2017, tăng trưởng ở các nước có thu nhập thấp theo dự tính vẫn ở mức cao là 6% trong khi đó việc điều tiết giá dầu và các hàng hóa khác sẽ kìm hãm sự tăng trưởng ở các nước thu nhập thấp xuất khẩu hàng hóa.

"Rủi ro cho nền kinh tế toàn cầu là rất lớn. Các nước có khung chính sách tương đối tin cậy hơn và có nhà nước theo hướng cải cách sẽ ở vị thế tốt hơn trong việc vượt qua thách thức của năm 2015", kết luận của ông Franziska Ohnsorge, tác giả chính của Báo cáo.

Khu vực Đông Á - Thái Bình Dương

Theo WB, khu vực Đông Á - Thái Bình Dương, trong đó có các nước ASEAN, vẫn là khu vực phát triển nhanh nhất thế giới năm 2014 với tỉ lệ tăng trưởng 6,9%, chỉ kém 0,3 điểm phần trăm so với 2013. Tại Trung Quốc các biện pháp chính sách đã làm giảm dần tốc độ tăng trưởng xuống còn 7,4% trong năm 2014 so với 7,7% năm 2013. Đó là các biện pháp kiểm soát những yếu kém tích tụ trong khu vực tài chính bằng cách giảm tăng trưởng tín dụng, các biện pháp hạn chế trong một số ngành hoạt động quá công suất hoặc các ngành gây ô nhiễm môi trường và các biện pháp kích thích tăng trưởng được đưa ra với mục đích hạn chế tác động giảm tăng trưởng.

Tại các nước khác trong khu vực trên, chính sách thắt chặt và bất ổn chính trị tiếp tục ảnh hưởng tới tăng trưởng tín dụng và đầu tư. Ngân hàng trung ương tại Ấn Độ và Malaixia đã tăng lãi suất nhằm hạn chế kỳ vọng lạm phát dự tính xảy ra sau khi cắt giảm trợ giá nhiên liệu trong năm 2014. Mông Cổ và Philipin cũng tăng lãi suất nhằm kiểm soát áp lực giá cả, do hạn chế về năng lực sản xuất. Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam là các trường hợp ngoại lệ, đã giảm lãi suất nhằm hỗ trợ sản xuất trong bối cảnh lạm phát giảm đe dọa gây ra giảm phát. Cân đối tài khoá một số nước suy giảm do tăng trưởng bị chậm lại. Tuy tăng trưởng đầu tư có giảm hơn so với mức sau khủng hoảng nhưng tăng cầu lao động, tăng lượng kiều hối và thị trường vốn hoạt động mạnh đã làm tăng lượng tiêu dùng. Luồng vốn tăng mạnh trở lại sau khi suy giảm trong quý 1/2014, chủ yếu chảy vào mua cổ phần và trái phiếu, nhưng sau đó trong tháng 12/2014 lại bị áp lực do giá dầu giảm và mức độ bất ổn toàn cầu tăng.

Viễn cảnh khu vực Đông Á - Thái Bình Dương: Dự đoán tăng trưởng khu vực này sẽ giảm xuống còn 6,7% năm 2015 và duy trì tại mức đó trong trung hạn do tổng sản lượng trong vùng, trừ Trung Quốc, sẽ ổn định và bù trừ vào phần giảm sút của Trung Quốc. Tại Trung Quốc, cải cách cơ cấu, giảm kích thích tăng trưởng, và thắt chặt tín dụng sẽ làm giảm mức đầu tư và kéo tỉ lệ tăng trưởng xuống còn 6,9% vào năm 2017. Dự đoán hoạt động sản xuất tại các nước khác trong khu vực sẽ tăng nhẹ do xuất khẩu tăng, do bất ổn chính trị tại Thái Lan giảm và do đầu tư tăng trở lại, nhất là tại Ấn Độ và Philipin. Tăng cầu từ các nước thu nhập cao cũng tác động tích cực lên khu vực do mức độ hội nhập cao vào chuỗi

giá trị toàn cầu. Cán cân thương mại được cải thiện do giá hàng hoá giảm và viễn cảnh tăng trưởng thuận lợi sẽ kích thích luồng vốn vào khu vực (trừ những nước xuất khẩu hàng hoá như Ấn Độ, Trung Quốc, và ở một mức độ nào đó Malaixia). Nếu không tính Trung Quốc, tăng trưởng khu vực dự đoán sẽ đạt mức 5,2% năm 2015, tăng lên 5,4% và 5,5% trong năm 2016 và 2017.

Tăng trưởng trong khu vực sẽ dần khởi sắc, sau khi xuất khẩu ổn định và tác động của việc điều chỉnh nội địa ở các nền kinh tế lớn trong khu vực ASEAN đã giảm bớt. Tuy nhiên, mức độ hưởng lợi của các nước ASEAN khác nhau từ sự phục hồi của nền kinh tế toàn cầu sẽ dao động một cách đáng kể, phản ánh những điểm nghẽn mang tính cơ cấu tác động tới đầu tư và khả năng cạnh tranh trong xuất khẩu, cũng như giá cả xuất khẩu của các công ty sản xuất hàng hóa. Malaixia, Việt Nam và Campuchia có điều kiện phù hợp để tăng xuất khẩu, phản ánh mức độ hội nhập ngày càng sâu của các nền kinh tế này vào các chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực. Tuy nhiên, ở Ấn Độ, hiệu quả xuất khẩu sẽ vẫn tiếp tục không ổn định, bởi vì giá cả xuất khẩu hàng hóa của nước này vẫn tiếp tục đậm chân tại chỗ và những nút thắt về cơ sở hạ tầng làm cản trở các nỗ lực nhằm đa dạng hóa.

Đầu tư ở các nền kinh tế lớn của khu vực ASEAN đã suy giảm, trong khi tiêu dùng tư nhân vẫn không bị ảnh hưởng. Tại Ấn Độ, sự suy giảm về đầu tư phản ánh môi trường đầu tư kém, cộng với giá cả hàng hóa xuất khẩu giảm, chi phí vốn tăng, và những điều chỉnh trong lĩnh vực bất động sản. Tại Philipin và Việt Nam, hoạt động đầu tư yếu ớt phản ánh những nhân tố mang tính cơ cấu và đồng thời cũng do tác động cộng hưởng bất lợi của thị trường bất động sản. Tại Thái Lan, đầu tư tiếp tục bị ảnh hưởng nặng nề do tình trạng bất ổn, kể cả bất ổn về chính trị. Ngược lại, tiêu dùng tư nhân nhìn chung vẫn vững vàng, mặc dù mỗi nước lại có những nguyên nhân gốc rễ khác nhau. Tại Malaixia, nguyên nhân là do thị trường lao động sôi động; ở Philipin, nguyên nhân là do dòng kiều hối tăng mạnh.

Chính sách tài khóa ở nhiều nước trong giai đoạn vừa qua được đưa ra với mục đích là nhằm xây dựng lại dự trữ tài khóa, nhưng những nỗ lực này cần tiếp tục được duy trì. Tăng trưởng về thu ngân sách của Ấn Độ đặc biệt yếu ớt, chủ yếu là do giá cả hàng hóa đậm chân tại chỗ. Ở Ấn Độ, Malaixia và Thái Lan, chi phí trợ giá tăng, đặc biệt là chi phí trợ giá năng lượng, đã làm hạn chế chi tiêu ngân sách cho những lĩnh vực ưu tiên. Nhìn chung, thâm hụt tài khóa ở khu vực này đã giảm dần theo thời gian. Tuy nhiên, có hai trường hợp ngoại lệ quan trọng, đó là Trung Quốc và ở một mức độ thấp hơn là Ấn Độ, phản ánh tình trạng thiếu biện pháp điều chỉnh ở tầm vĩ mô nhằm thích ứng với tình trạng giá cả xuất khẩu hàng hóa suy giảm.

Tăng trưởng tín dụng đã và đang suy giảm do chính sách thắt chặt hơn và lạm phát nhìn chung vẫn được duy trì ở mức thấp. Nhìn chung, lạm phát ở khu vực này vẫn tiếp tục ít biến động. Các biện pháp thận trọng vĩ mô nhằm vào thị trường nhà ở hiện đang giúp giảm tốc độ tăng trưởng tín dụng ở tất cả các nước ASEAN-4 (gồm Ấn Độ, Malaixia, Philipin và Thái Lan). Ngoài ra, ở Thái Lan và Việt Nam, các vấn đề về chính trị và về cơ cấu kinh tế chính là nguyên nhân kìm hãm tăng trưởng tín dụng.

Rủi ro: những rủi ro chính phát sinh từ mức độ tăng trưởng không như mong muốn trên toàn cầu và mức độ sụt giảm nhanh hơn dự tính tại Trung Quốc, mặc dù với một xác suất nhỏ. Ngoài ra, viễn cảnh khu vực cũng bị đe dọa bởi nguy cơ tình hình tài chính toàn cầu bị thắt chặt. Mặc dù khó có khả năng xảy ra nhưng nếu không giải quyết được những yếu kém trong khu vực tài chính Trung Quốc thì hoạt động sản xuất sẽ bị ảnh hưởng. Tăng trưởng chậm lại tại Trung Quốc sẽ ảnh hưởng lên toàn vùng bởi qui mô thị trường và mức độ liên kết chặt chẽ về thương mại và đầu tư. Do giá hàng hoá có xu hướng giảm nên các nước xuất khẩu hàng hoá như Ấn Độ sẽ bị tác động kép. Ngoài ra, mức độ mỏng manh của thị trường tài chính, hoặc điều kiện tài chính toàn cầu bị thắt chặt đột ngột có thể làm giảm mạnh hoặc đảo ngược dòng vốn và gây sức ép đáng kể lên một số nước. Điều kiện tài chính bên ngoài bị thắt chặt sẽ dẫn đến tăng lãi suất trong nước. Như vậy lượng thanh toán nợ sẽ tăng và tác động lên bảng cân đối của ngân hàng, doanh nghiệp và các hộ gia đình.

Những khuyến nghị chính sách đối với một số nước trong khu vực Đông Á - Thái Bình Dương

Trong môi trường toàn cầu ẩn chứa những rủi ro, nhưng vẫn còn cơ hội để thực thi những cải cách quan trọng - và trong một số trường hợp thì những cải cách đó lẽ ra đã phải được thực hiện từ lâu; ưu tiên trong ngắn hạn ở một số nước là giải quyết những yếu kém và những lĩnh vực kém hiệu quả do đã thực hiện những chính sách tiền tệ nới lỏng và kích thích tài khóa trong một thời gian dài. Ở Ấn Độ, Malaixia, Philipin và Thái Lan, các biện pháp nhằm tăng thu ngân sách và giảm các khoản trợ giá lãng phí và không nhắm tới đối tượng mục tiêu sẽ giúp tạo môi trường thông thoáng cho các khoản đầu tư nhằm tăng năng suất và tạo dư địa để tăng chi cho giảm nghèo. Với các nền kinh tế có quy mô nhỏ hơn, ví dụ như Lào và đặc biệt là Mông Cổ, điều cần làm là giảm mức thâm hụt tài khóa và thắt chặt chính sách tiền tệ, nhằm đảm bảo duy trì bền vững nợ và ổn định kinh tế vĩ mô. WB cho rằng Việt Nam cần tăng nguồn thu ngân sách, nhắm tới chi tiêu cho lĩnh vực xã hội và tăng cường hệ thống ngân hàng.

WB cho rằng, trong dài hạn, hầu hết các nước đều phải tập trung vào việc thực hiện những cải cách về cơ cấu cần thiết nhằm tăng khả năng cạnh tranh trong xuất khẩu. Những cải cách như vậy sẽ giúp các nước có điều kiện để hưởng lợi từ sự phục hồi toàn cầu, cũng như từ sự vươn lên của Trung Quốc trong chuỗi giá trị với các mặt hàng xuất khẩu ít thâm dụng lao động hơn. Những lĩnh vực cải cách then chốt bao gồm lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng, hậu cần và tự do hóa dịch vụ và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), bao gồm cả những hướng cải cách cần thiết trong bối cảnh hội nhập khu vực.

Nhìn chung, báo cáo này cũng có một chuyên mục tập trung vào hai vấn đề hết sức quan trọng trong trung hạn mà các nước đang phát triển khu vực Đông Á-Thái Bình Dương phải đối mặt: đó là vấn đề về giáo dục và phát triển kỹ năng và vấn đề di cư quốc tế; và có một phần tổng quan về những triển vọng kinh tế và những ưu tiên về chính sách dành cho các quốc đảo ở Khu vực Thái Bình Dương.

Chuyển từ giáo dục sang đào tạo kỹ năng ở khu vực Đông Á-Thái Bình Dương. Hầu hết

các nước đang phát triển ở Khu vực Đông Á-Thái Bình Dương đều đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc tăng khả năng tiếp cận giáo dục, mặc dù vẫn còn một số nước đang tụt hậu. Hiện nay, tất cả các nước đều phải tập trung vào việc phát triển các kỹ năng phục vụ cho thị trường lao động, bao gồm cả kỹ năng nhận thức lẫn các kỹ năng phi nhận thức (gồm kỹ năng ứng xử, tố chất cá nhân và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ). Cần có một chiến lược toàn diện về phát triển kỹ năng, bao quát từ giáo dục mầm non cho đến giáo dục đại học và cơ hội học tập suốt đời và đặc biệt là phải nhắm tới các nhóm dân số thiệt thòi nhất. Các hệ thống giáo dục tiểu học và trung học cần phải tập trung vào chất lượng và kết quả học tập thông qua các biện pháp bao gồm biện pháp tăng cường mức độ tự chủ và trách nhiệm giải trình. Cần tăng cường mức độ thiết thực, phù hợp của giáo dục đại học, dạy nghề và đào tạo thông qua việc tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục có được năng lực, động lực và thông tin để đáp ứng các nhu cầu của thị trường lao động, đồng thời nâng cao chất lượng.

Di cư quốc tế và phát triển ở khu vực Đông Á-Thái Bình Dương. Tất cả các nước xuất khẩu lao động trong khu vực - từ nhỏ đến lớn - phụ thuộc rất nhiều vào dòng kiều hối nhằm tăng thu nhập hộ gia đình, bù đắp thâm hụt thương mại/nhập siêu và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô. Các nước thu nhận lao động, chẳng hạn như Malaixia và Singapo, phụ thuộc vào dòng lao động di cư nhằm bù đắp thiếu hụt lao động và duy trì khả năng cạnh tranh. Các biện pháp chính sách ở các nước xuất khẩu lao động và thu nhận lao động có thể làm tăng đáng kể những lợi ích trong dài hạn của di cư. Các nước xuất khẩu lao động cần cung cấp cho người lao động di cư những thông tin tốt hơn; cần có quy định quản lý các đơn vị tuyển dụng lao động nhằm tránh tình trạng lạm dụng; và cần cải thiện các dịch vụ tài chính nhằm tạo điều kiện để các gia đình di cư có thể sử dụng nguồn tiền kiều hối một cách hiệu quả hơn. Các nước thu nhận lao động cần tập trung giải quyết những thất bại của thị trường gây cản trở cho người lao động của nước mình trong việc nâng cao kỹ năng và tham gia vào các công việc có năng suất cao hơn. Các biện pháp như vậy sẽ giúp đảm bảo rằng người lao động trong nước bổ sung cho nguồn lao động chứ không phải là cạnh tranh với người lao động di cư từ các nước khác đến, từ đó giảm nhẹ những tác động bất lợi của tình trạng di cư trong phân bố lao động và giảm mâu thuẫn xã hội.

Các ưu tiên về chính sách: các quốc đảo khu vực Thái Bình Dương phải đối mặt với những thách thức riêng như diện tích tự nhiên nhỏ, có khoảng cách xa so với các thị trường lớn và sự phân tán trong phạm vi nội địa, tất cả các yếu tố này kết hợp lại khiến cho chi phí sản xuất và chi phí quản lý hành chính công tăng lên. Điều này đã thu hẹp các cơ hội kinh tế của các quốc đảo này và ngụ ý rằng các nước này cần phải tập trung vào 3 ưu tiên. Trước hết, nguồn lực công vốn đã hạn chế cần được tập trung sử dụng cho các hoạt động như khai thác khoáng sản, đánh bắt thủy sản và du lịch, những lĩnh vực mà các quốc đảo này có thể cạnh tranh được trên các thị trường toàn cầu một cách thực tế. Và những hỗ trợ từ bên ngoài cần tập trung vào việc giải quyết những thất bại của thị trường và thất bại trong việc điều phối, bao gồm những thất bại trong lĩnh vực cung cấp cơ sở hạ tầng và tạo thuận lợi thương mại. Thứ hai, những cải cách trong khu vực công cần tập trung vào việc tìm ra những cách

làm mang tính đổi mới trong cung cấp dịch vụ, chẳng hạn như thông qua việc áp dụng các cách tiếp cận theo vùng trong quản lý nhà nước hoặc cung cấp dịch vụ. Đặc biệt, cần ưu tiên thực hiện những cải cách trong quản lý tài chính công, trong điều kiện nguồn lực khan hiếm. Cuối cùng, các quốc đảo Thái Bình Dương và các đối tác phát triển cần tìm cách tăng các phương án lựa chọn về di cư cho các cư dân Thái Bình Dương, thông qua các biện pháp trong đó có biện pháp tạo khả năng tiếp cận với các ngành công nghiệp đòi hỏi kỹ năng cao hơn.

Bảng 2: Tổng quát triển vọng kinh tế thế giới (tỷ lệ thay đổi % so với năm trước)

	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Khối lượng thương mại thế giới (hàng hóa và phi dịch vụ)	2,8	3,4	4,0	4,5	4,8	4,8
Giá hàng hóa (USD)						
Chỉ số giá hàng hóa (trừ dầu mỏ)	-8,6	-7,2	-3,6	-1,1	0,2	0,3
Giá dầu (% thay đổi)	1,0	-0,9	-7,7	-31,9	4,9	4,7
Giá trị xuất khẩu hàng chế tạo	-12	-14	-02	-02	19	17
Luồng vốn quốc tế đổ vào các nước đang phát triển (% GDP)						
<i>Các nước đang phát triển</i>	5,0	5,9	5,8	5,5	5,3	
Đông Á và Thái bình dương	4,6	6,4	6,3	5,9	5,5	
Châu Âu và Trung Á	8,0	7,4	5,4	6,0	6,2	
Mỹ Latinh và vùng Caribe	5,4	5,9	6,2	5,9	5,7	
Trung Đông và Bắc Phi	1,8	2,3	1,8	1,8	1,9	
Nam Á	5,7	4,6	5,4	6,3	6,3	
Châu Phi cận Sahara	5,6	5,2	4,5	4,7	4,8	
GDP						
Thế giới	2,4	2,5	2,6	3,0	3,3	3,2
Các nước thu nhập cao	1,4	1,4	1,8	2,2	2,4	2,2
Các nước OECD	2,1	1,3	1,7	2,3	2,4	2,1
Khu vực đồng euro	-0,7	-0,4	0,8	1,1	1,6	1,6
Nhật Bản	1,5	1,5	0,2	1,2	1,6	1,2
Hoa Kỳ	2,3	2,2	2,4	3,2	3,0	2,4
Các nước ngoài OECD	3,5	2,4	2,5	0,9	2,4	2,9
Anh	0,7	1,7	2,6	2,9	2,6	2,2
Nga	3,4	1,3	0,7	-2,9	0,1	1,1
Các nước đang phát triển	4,8	4,9	4,4	4,8	5,3	5,4
<i>Đông Á và Thái bình dương</i>	7,4	7,2	6,9	6,7	6,7	6,7
Trung Quốc	7,7	7,7	7,4	7,1	7,0	6,9
Indônêxia	6,3	5,8	5,1	5,2	5,5	5,5
Thái Lan	6,5	2,9	0,5	3,5	4,0	4,5
<i>Châu Âu và Trung Á</i>	1,9	3,7	2,4	3,0	3,6	4,0
Mỹ Latinh và vùng Caribe	2,6	2,5	0,8	1,7	2,9	3,3
Braxin	1,0	2,5	0,1	1,0	2,5	2,7
Mêhico	4,0	1,1	2,1	3,3	3,8	3,8

Achentina	0,9	2,9	-1,5	-0,3	1,6	3,1
Trung đông và Bắc Phi	1,4	0,5	1,2	2,5	3,0	3,5
Nam Á	5,0	4,9	5,5	6,1	6,6	6,8
Ấn Độ	4,7	5,0	5,6	6,4	7,0	7,0
Châu Phi cận Sahara	4,0	4,2	4,5	4,6	4,9	5,1
Nam Phi	2,5	1,9	1,4	2,2	2,5	2,7

Nguồn: *Global Economic Prospects, WB, 1/2015*

Bảng 3: Dự báo tăng trưởng kinh tế của một số nền kinh tế ASEAN

Nước	2014 (ước tính)	Dự báo		
		2015	2016	2017
Campuchia	7,2	7,5	7,2	7,0
Indônêxia	5,1	5,2	5,5	5,5
Lào	7,5	6,4	7,0	6,9
Malaixia	5,7	4,7	5,1	5,2
Myanma	8,5	8,5	8,2	8,0
Philippin	6,0	6,5	6,5	6,3
Thái Lan	0,5	3,5	4,0	4,5
Timo-leste	7,1	7,0	7,0	7,0
Việt Nam	5,6	5,6	5,8	6,0

Nguồn: *World Bank, 1/2013*

WB nhận định kinh tế vĩ mô của Việt Nam đã ổn định hơn trong năm 2014 với lạm phát ở mức thấp và các cán cân được củng cố. WB dự báo tỷ lệ lạm phát của Việt Nam vẫn sẽ được kiềm chế ở mức một con số, được dự báo các năm 2015, 2016 và 2017 lần lượt là 4,5%, 5% và 5%.

Tăng trưởng kinh tế chậm hơn đã hồi thúc chính phủ nới lỏng chính sách tiền tệ, nhưng tăng trưởng tín dụng vẫn bị hạn chế bởi sức khỏe của các ngân hàng và nhu cầu của khu vực tư nhân. WB dự báo GDP của Việt Nam sẽ tăng trưởng lần lượt 5,6%, 5,8% và 6,0% trong năm 2015, 2016 và 2017, đều cao hơn so với mức dự báo trong tháng 10/2014 của tổ chức này. Theo WB, năm 2014, mức tăng trưởng của Việt Nam đứng thứ 7 trong khu vực, nhưng vẫn cao hơn Indônêxia và Thái Lan. Thái Lan chỉ đạt 0,5% năm 2014, dự báo sẽ tăng lên 3,5%, 4,0% và 4,5% lần lượt trong 3 năm tiếp theo; Malaixia đạt 5,7% trong 2014 và có thể giảm xuống 4,7% năm 2015; Indônêxia đạt 5,1% năm 2014 và có thể đạt 5,2% năm 2016.

Như vậy, theo WB, trong các năm 2015, 2016 và 2017, mức tăng trưởng của Việt Nam có thể đứng thứ 6 trong khu vực, cao hơn Malaixia, Indônêxia và Thái Lan. Mức tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cũng cao hơn so với mức trung bình của các nước đang phát triển (4,4%, 4,8%, 5,3% và 5,4% lần lượt trong các năm 2014, 2015, 2016 và 2017) cũng như mức trung bình của thế giới (2,6%, 3,05, 3,35 và 3,2 trong lần lượt các năm 2014,

2015, 2016 và 2017).

Trong khu vực ASEAN, Myanmar là nước đang có mức tăng trưởng ấn tượng nhất, ước tính đạt 8,5% năm 2014, dự báo sẽ vẫn ở mức 8,5% năm 2015 và có thể giảm một chút xuống 8,2% và 8,0% lần lượt trong các năm 2016 và 2017. Lào là nước có mức tăng trưởng cao thứ hai trong khu vực trong năm 2014 (7,5%), năm 2015 được dự báo đạt 6,4%, năm 2016 có thể tăng lên 7,0%. Campuchia cũng có tỷ lệ tăng trưởng ước đạt 7,2% năm 2014, dự báo sẽ đạt 7,5% năm 2015 và có thể duy trì ở mức 7% trong hai năm tiếp theo. Timor-Leste cũng có mức tăng trưởng cao khoảng 7,1% năm 2014 và có thể duy trì mức tăng trưởng 7% trong 3 năm tới.

1.3. Dự báo của IMF

Trong báo cáo mới nhất cập nhật Toàn cảnh Kinh tế Thế giới (WEO), công bố ngày 19/1/2015, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo mặc dù giá dầu sụt giảm nhưng triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới vẫn giảm so với dự báo trước đó của tổ chức này, do gánh nặng từ những yếu kém cơ bản khác. Tăng trưởng toàn cầu được dự báo sẽ tăng nhẹ, từ 3,3% trong năm 2014 lên 3,5% trong năm 2015 và 3,7% trong năm 2016, điều chỉnh giảm 0,3% cho cả hai năm 2015 và 2016 so với mức dự báo IMF đưa ra vào tháng 10/2014.

Theo IMF, một số biến động gần đây đã khiến tình hình kinh tế thế giới thay đổi so với thời điểm IMF công bố bản WEO tháng 10/2014. Tuy nhiên, những yếu tố mới có khả năng hỗ trợ tăng trưởng như, đà lao dốc của giá dầu hay tình trạng suy yếu của đồng Euro và Yên Nhật, lại không thể bù đắp cho những yếu tố tiêu cực, gồm cả những hậu quả còn sót lại từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2009 và tiềm năng tăng trưởng tại nhiều nước giảm sút. Việc hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu xuất phát từ thực trạng hoạt động kinh tế yếu kém trong năm qua, đặc biệt ở Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) và Nhật Bản. Ngoài ra, kinh tế toàn cầu chưa thể khởi sắc hơn một phần do các nền kinh tế mới nổi đang có xu hướng tăng trưởng chậm lại, đặc biệt là Trung Quốc. Trung Quốc được dự báo tăng trưởng 6,8% trong năm 2015, giảm 0,3% so với dự báo trước đó, và tiếp tục giảm xuống chỉ còn 6,3% trong năm 2016. IMF cho rằng, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm của Trung Quốc sẽ tác động tiêu cực đến các quốc gia châu Á khác, khiến triển vọng kinh tế của khu vực này cũng không mấy sáng sủa.

Ông Olivier Blanchard, Giám đốc nghiên cứu và cố vấn kinh tế tại IMF, nhận định, kinh tế thế giới đang đối mặt với những dòng chảy đan xen, phức tạp. Nó có nghĩa là tin tốt đối với các nước nhập khẩu dầu, tin xấu đối với các nước xuất khẩu dầu. Tin tốt cho các nước nhập khẩu hàng hóa, tin xấu đối với các nước xuất khẩu. Tin tốt cho nhiều quốc gia có liên quan với đồng euro và đồng yên, tin xấu đối với những người liên quan đến đồng USD.

Dòng chảy đan xen trong nền kinh tế toàn cầu

Đối với các nền kinh tế phát triển, tốc độ tăng trưởng được dự kiến tăng lên 2,4% trong cả 2 năm 2015 và 2016. Tuy nhiên, trong triển vọng không thay đổi lớn này, có sự chênh lệch ngày càng lớn giữa Hoa Kỳ với khu vực đồng Euro và Nhật Bản và phần còn lại của

thế giới.

Trong năm 2015, tốc độ tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ đã được điều chỉnh tăng lên 3,6%, phần lớn là do cầu nội địa tăng mạnh, thu nhập thực tế và niềm tin tiêu dùng của người dân cải thiện hơn khi giá dầu giảm thấp. Chính sách tiền tệ được điều tiết hợp lý cũng hỗ trợ rất lớn cho đà tăng trưởng của kinh tế Hoa Kỳ. Ngược lại, triển vọng đầu tư giảm tại khu vực đồng euro, đã khiến cho triển vọng tăng trưởng kinh tế tại khu vực này bị điều chỉnh giảm xuống còn 1,2%, mặc dù giá dầu giảm, chính sách tiền tệ nới lỏng, chính sách tài khoá trung tính hơn và sự mất giá đồng euro gần đây. Trong khi đó, Nhật Bản đang rơi vào vòng suy thoái kinh tế, năm 2013 tăng trưởng kinh tế của nước này đạt 1,6%, nhưng đã bất ngờ giảm xuống chỉ còn 0,1% năm 2014, dự báo mức tăng trưởng này cũng chỉ nhích lên 0,6% năm 2015 và 0,8% năm 2016, giảm hơn so với mức dự báo của IMF tháng 10/2014.

Bảng 4: Triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu (%)

	2013	2014	Dự báo tháng 1/2015		Khác biệt so với dự báo tháng 10/2014	
			2015	2016	2015	2016
Thế giới	3,3	3,3	3,5	3,7	-0,3	-0,3
Các nước phát triển	1,3	1,8	2,4	2,4	0,1	0,0
Hoa Kỳ	2,2	2,4	3,6	3,3	0,5	0,3
Khu vực đồng euro	-0,5	0,8	1,2	1,4	-0,2	-0,3
Đức	0,2	1,5	1,3	1,5	-0,2	-0,3
Pháp	0,3	0,4	0,9	1,3	-0,1	-0,2
Italia	-1,9	-0,4	0,4	0,8	-0,5	-0,5
Tây Ban Nha	-1,2	1,4	2,0	1,8	0,3	0,0
Nhật Bản	1,6	0,1	0,6	0,8	-0,2	-0,1
Anh	1,7	2,6	2,7	2,4	0,0	-0,1
Canada	2,0	2,4	2,3	2,1	-0,1	-0,3
Các nước phát triển khác	2,2	2,8	3,0	3,2	-0,2	-0,1
Các nước mới nổi và đang phát triển	4,7	4,4	4,3	4,7	-0,6	-0,5
Cộng đồng các quốc gia độc lập	2,2	0,9	-1,4	0,8	-2,9	-1,7
Nga	1,3	0,6	-3,0	-1,0	-3,5	-2,5
Các nước mới nổi và đang phát triển ở châu Á	6,6	6,5	6,4	6,2	-0,2	-0,3
Trung Quốc	7,8	7,4	6,8	6,3	-0,3	-0,5
Ấn Độ	5,0	5,8	6,3	6,5	-0,1	0,0
ASEAN-5	5,2	4,5	5,2	5,3	-0,2	-0,1
Các nước mới nổi và đang phát triển ở châu Âu	2,8	2,7	2,9	3,1	0,1	-0,2
Các nước Mỹ La tinh và Caribe	2,8	1,2	1,3	2,3	-0,9	-0,5
Braxin	2,5	0,1	0,3	1,5	-1,1	-0,7
Mexico	1,4	2,1	3,2	3,5	-0,3	-0,3
Các nước Trung đông, Bắc Phi	2,2	2,8	3,3	3,9	-0,6	-0,5

Nguồn: WEO 2015, *imf.org*

Đối với khối thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển, tốc độ tăng trưởng GDP dự báo vẫn ổn định ở 4,3% trong năm 2015 và tăng lên 4,7% trong năm tiếp theo. Hai số liệu này đều thấp hơn so với dự báo trước đó của IMF hồi tháng 10/2014. Có 3 yếu tố chính để giải thích cho việc điều chỉnh giảm này:

. Thứ nhất, dự báo tăng trưởng đối với Trung Quốc, nơi mức tăng đầu tư đang chậm lại, đã bị điều chỉnh giảm xuống dưới 6,8% năm 2015 và 6,3% năm 2016 (so với mức 7,4% năm 2014). Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc thấp nhất trong 24 năm qua. Mức tăng trưởng thấp này có thể ảnh hưởng đến phần còn lại của châu Á, khiến triển vọng kinh tế của khu vực này cũng không mấy sáng sủa.

. Thứ hai, triển vọng kinh tế của Nga còn yếu hơn nhiều, với dự báo tăng trưởng giảm xuống còn -3.0% trong năm 2015, do ảnh hưởng của giá dầu giảm mạnh, các biện pháp trừng phạt của phương Tây và căng thẳng địa chính trị leo thang của nước này với Ukraina.

. Thứ ba, trong nhiều nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, sự phục hồi của xuất khẩu hàng hóa được dự báo là yếu hơn và bị chậm trễ so với mức dự báo được IMF công bố vào tháng 10/2014.

Nhóm ASEAN - 5, gồm Indônêxia, Malaixia, Thái Lan, Philipin và Việt Nam cũng bị IMF hạ dự báo tăng trưởng năm nay và năm tới, xuống lần lượt 5,2% và 5,3%. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn cao hơn so với năm 2014 (4,5%). Nguyên nhân của việc hạ dự báo là do những biến động chung của kinh tế toàn cầu.

Các nước mới nổi và đang phát triển ở châu Âu được dự báo sẽ có mức tăng trưởng cao hơn năm 2014, cụ thể có thể đạt 2,9% năm 2015 và 3,1% năm 2016. Tương tự, các nước Các nước Mỹ La tinh và Caribe cùng các nước Trung đông, Bắc Phi cũng được dự báo có mức tăng trưởng cao hơn năm 2014, mặc dù mức dự báo này đã bị cắt giảm so với mức dự báo của IMF tháng 10/2014.

Hai nước BRIC là Ấn Độ và Braxin cũng bị hạ dự báo tăng trưởng so với dự báo tháng 10/2014. Cụ thể, theo dự báo của IMF ra tháng 1/2015, tăng trưởng kinh tế Ấn Độ đạt 5,8%, năm 2015 và 2016, tỷ lệ này có thể đạt lần lượt 6,3% và 6,5%, nhưng vẫn thấp hơn 0,1% so với mức dự báo đưa ra trước đó.

Trước triển vọng kinh tế toàn cầu không mấy sáng sủa, báo cáo của IMF khuyến cáo các nền kinh tế lớn như châu Âu và Nhật Bản cần tiếp tục duy trì tỷ lệ lãi suất thấp để khuyến khích vay mượn, chi tiêu và tăng trưởng. IMF cũng hối thúc các nước tiến hành một loạt cải cách mang tính cơ cấu, trong đó cần tận dụng việc giá dầu lao dốc để cắt giảm các chương trình trợ cấp nhằm củng cố ngân quỹ quốc gia trong dài hạn.

Rủi ro đối với sự phục hồi

Theo IMF, việc phân bổ rủi ro đối với tăng trưởng toàn cầu là cân bằng hơn trong tháng 10/2014. Mặt khác, tăng trưởng có thể mạnh hơn so với dự báo nếu giá dầu tiếp tục giảm sâu. Các rủi ro khác có thể ảnh hưởng xấu đến triển vọng tăng trưởng là có liên quan đến những thay đổi trong tâm lý đầu tư và sự biến động trên các thị trường tài chính toàn cầu,

đặc biệt là trong những nền kinh tế thị trường mới nổi.

Các chính sách ưu tiên

Báo cáo của IMF cho biết, dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu được điều chỉnh giảm trong giai đoạn 2015-2016 cho thấy sự cần thiết phải tăng tốc độ tăng trưởng thực và tiềm năng trong hầu hết các nền kinh tế. Điều này có nghĩa là các quốc gia cần tiến hành một loạt cải cách mang tính cơ cấu, thậm chí là ưu tiên thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhau. Trong hầu hết các nền kinh tế phát triển, cần tận dụng việc giá dầu giảm mạnh để kích cầu. Sau đó cần thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng cùng với các biện pháp khác để ngăn chặn lãi suất thực tăng. Trong một số nền kinh tế, chính phủ cần đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng. Trong nhiều nền kinh tế thị trường mới nổi, việc thực thi chính sách kinh tế vĩ mô để hỗ trợ tăng trưởng vẫn còn hạn chế. Tuy nhiên, giá dầu thấp có thể làm dịu bớt áp lực lạm phát và những rủi ro bên ngoài, tạo cơ sở cho các ngân hàng trung ương trì hoãn việc tăng lãi suất cơ bản. Đối với các nước xuất khẩu dầu mỏ với nguồn thu chủ yếu từ dầu, họ đang trải qua những cú sốc lớn với mức giảm doanh thu đáng kể. Với một năm thâm hụt tài khóa nặng nề, các nước này cần sử dụng những khoản lợi nhuận thu được từ dầu mỏ trong những năm trước để điều chỉnh dần mức chi tiêu công. Những nước khác có thể nhờ đến sự mất giá đáng kể của tỷ giá hối đoái để giảm nhẹ tác động của cú sốc này đối với nền kinh tế nước mình.

Giá dầu giảm cũng là cơ hội để cải cách chính sách trợ cấp năng lượng và các loại thuế đối với cả nước xuất khẩu và nhập khẩu dầu. Đối với các quốc gia nhập khẩu dầu, những khoản tiết kiệm từ việc cắt bỏ trợ giá năng lượng nói chung nên được sử dụng để đầu tư cho người nghèo, đồng thời thâm hụt ngân sách giảm cho phép tăng các khoản đầu tư vào những cơ sở hạ tầng hợp lý.

1.4. Tổng hợp và nhận xét chung từ các báo cáo về dự báo kinh tế toàn cầu 2015

Sáu năm sau cuộc khủng hoảng tài chính-kinh tế toàn cầu năm 2008, bức tranh kinh tế thế giới dường như vẫn thiếu những nét chấm phá quan trọng để trở nên tươi sáng. Kinh tế thế giới năm 2015 được dự báo sẽ tiếp đà phục hồi, song chưa thể thực sự khởi sắc.

Kinh tế Hoa Kỳ, Anh, khu vực Đông Á và một số nền kinh tế mới nổi là những điểm sáng, song triển vọng tăng trưởng yếu của các đầu tàu kinh tế khác như Khu vực sử dụng đồng euro (Eurozone) và Nhật Bản, sự tăng trưởng chậm lại của kinh tế Trung Quốc, cộng thêm các nguy cơ như bất ổn địa-chính trị ở Trung Đông, Ukraine và bệnh dịch Ebola ở Tây Phi khiến cho đà phục hồi kinh tế toàn cầu không đồng đều và yếu hơn dự báo. Dựa trên tình hình này, các tổ chức quốc tế lớn như UN, WB và IMF, đầu năm 2015 đã phải liên tiếp hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu và khu vực trong 2015.

Về tình hình tăng trưởng kinh tế thế giới 2015, cả ba tổ chức (UN, WB và IMF) đều dự báo kinh tế thế giới sẽ tăng trưởng trên 3% (so với dưới 3% năm 2014), riêng IMF dự báo tỷ lệ này có thể đạt 3,5%, chủ yếu nhờ đà tăng trưởng cao của kinh tế Hoa Kỳ và đặc biệt là của khu vực châu Á.

Cả 3 tổ chức trên đều dự báo định kinh tế Hoa Kỳ sẽ tiếp tục được cải thiện trong hai năm 2015 và 2016, với mức tăng có thể đạt 3,2% theo WB, thậm chí 3,6% theo IMF, sau một thời gian duy trì được nhịp độ tăng trưởng ở mức hàng năm trên 2%. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế nhanh cùng với mức tăng trưởng việc làm mạnh mẽ hơn của Hoa Kỳ so với các nước phát triển khác báo hiệu sự hồi phục tích cực trên thị trường việc làm, lương và nhà đất trong năm 2015.

Kinh tế Nhật Bản phục hồi chậm cũng là một yếu tố nữa kéo đà tăng trưởng của kinh tế thế giới chậm lại theo. Nền kinh tế lớn thứ ba thế giới tăng trưởng yếu, một phần không nhỏ do chi tiêu tiêu dùng chậm lại sau khi Chính phủ tăng thuế tiêu dùng từ đầu tháng 4/2014. Việc thuế tiêu dùng tăng trong khi các biện pháp nới lỏng chính sách tiền tệ nhằm kích thích tăng trưởng của Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe cần thêm thời gian để phát huy hiệu quả.

Eurozone là mối "đe dọa" lớn đối với tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Hai năm sau khi EU tuyên bố khủng hoảng nợ tại Eurozone (bắt đầu từ năm 2009) kết thúc, mối quan ngại về nguy cơ rơi vào một cuộc suy thoái mới lại nổi lên. Tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức cao, trong khi nhu cầu yếu kéo lạm phát đi xuống, đẩy khu vực này trước nguy cơ giảm phát. Tăng trưởng kinh tế khi vực này được dự báo chỉ đạt trên 1% trong 2 năm tới.

Bảng 5. Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2015 của UN, WB và IMF

Tăng trưởng kinh tế	Dự báo của UN	Dự báo của WB	Dự báo của IMF
Thế giới	3,1	3,0	3,5
Hoa Kỳ	2,8	3,2	3,6
Nhật Bản	1,2	1,2	0,6
EU	1,7	1,1 (Khu vực đồng euro)	1,2 (Khu vực đồng euro)
Anh	2,6	2,9	2,7
Pháp	0,8		0,9
Đức	1,4		1,3
BRIC			
<i>Trung Quốc</i>	7,0	7,1	6,8
<i>Ấn Độ</i>	5,9	6,4	6,3
<i>Nga</i>	0,2	-2,9	-3,0
<i>Braxin</i>	1,5	1,0	0,3
ASEAN			
<i>Campuchia</i>		7,5	
<i>Indônêxia</i>	5,4	5,2	
<i>Lào</i>		6,4	
<i>Malaixia</i>	5,3	4,7	

<i>Myanma</i>		8,5	
<i>Philipin</i>	6,1	6,5	
<i>Thái Lan</i>	3,9	3,5	
<i>Singapo</i>	3,3		
<i>Timo-leste</i>		7,0	
Việt Nam	6,0	5,6	
Trung Đông và Bắc Phi			3,3
Mỹ Latinh và Caribe	2,4	1,7	1,3
Các nền kinh tế phát triển	2,1	2,2	2,4
Các nền kinh tế đang phát triển	4,8	4,8	

Trong số các nền kinh tế mới nổi, Trung Quốc sẽ tiếp tục tăng trưởng chậm lại trong khi Nga đứng trước nguy cơ suy thoái do khủng hoảng tài chính, giá dầu giảm và tác động của các biện pháp trừng phạt của phương Tây mà nước này đang đối mặt, còn kinh tế kinh tế Ấn Độ, Indônêxia và Nam Phi phục hồi vững vàng. Các định chế tài chính cho rằng kinh tế Trung Quốc đang trong chiều hướng tăng trưởng chậm lại, phần nào do Chính phủ nước này hướng tới sự tăng trưởng cân bằng và bền vững. Theo WB, các chương trình cải cách kinh tế của Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi sẽ mang đến cho nước này sự hồi phục mạnh mẽ với mức tăng trưởng có thể đạt 6,4% năm 2015 và 7% năm 2016, so với mức 5,6% năm 2014. Thúc đẩy cải cách là “*chìa khóa*” để Ấn Độ đạt được mức tăng trưởng cao.

Châu Á có phần tăng trưởng chậm lại so với cách đây vài năm, song vẫn là động lực tăng trưởng chủ chốt của kinh tế toàn cầu. Việc giá dầu giảm mạnh kể từ tháng 6/2014 cùng với nỗ lực cải cách sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của các nền kinh tế châu Á. Giá dầu giảm là “*cơ hội vàng*” để các quốc gia nhập khẩu như Indônêxia hay Ấn Độ cải tổ chương trình trợ giá nhiên liệu đất đỏ, mặt khác các nước xuất khẩu dầu cũng có thể tận dụng cơ hội này để phát triển lĩnh vực chế tạo.

Đông Á cũng là một điểm sáng kinh tế. Theo đánh giá của UN, Đông Á sẽ vẫn là khu vực tăng trưởng nhanh nhất thế giới, với nhịp độ tăng trưởng khá ấn tượng 6,1% và 6% trong năm 2015 và 2016.

Bảng 6: Dự báo tăng trưởng kinh tế của một số nền kinh tế ASEAN

Nước	2014 (trước tính)	Dự báo		
		2015	2016	2017
Campuchia	7,2	7,5	7,2	7,0
Indônêxia	5,1	5,2	5,5	5,5
Lào	7,5	6,4	7,0	6,9
Malaixia	5,7	4,7	5,1	5,2
Myanma	8,5	8,5	8,2	8,0

Philippin	6,0	6,5	6,5	6,3
Thái Lan	0,5	3,5	4,0	4,5
Timo-leste	7,1	7,0	7,0	7,0
Việt Nam	5,6	5,6	5,8	6,0

Nguồn: World Bank, 1/2015

Theo WB, trong khu vực ASEAN, Myanmar là nước đang có mức tăng trưởng ấn tượng nhất, ước tính đạt 8,5% năm 2014, dự báo sẽ vẫn ở mức 8,5% năm 2015 và có thể giảm một chút xuống 8,2% và 8,0% lần lượt trong các năm 2016 và 2017. Lào là nước có mức tăng trưởng cao thứ hai trong khu vực trong năm 2014 (7,5%), năm 2015 được dự báo đạt 6,4%, năm 2016 có thể tăng lên 7,0%. Campuchia cũng có tỷ lệ tăng trưởng ước đạt 7,2% năm 2014, dự báo sẽ đạt 7,5% năm 2015 và có thể duy trì ở mức 7% trong hai năm tiếp theo. Timo-leste cũng có mức tăng trưởng cao khoảng 7,1% năm 2014 và có thể duy trì mức tăng trưởng 7% trong 3 năm tới. Trong khi đó, một số nền kinh tế trong khu vực có mức tăng trưởng tương đối thấp, như Thái Lan, ảnh hưởng của bất ổn chính trị khiến nước này chỉ đạt mức tăng trưởng 0,5% năm 2014, dự báo sẽ tăng lên 3,5%, 4,0% và 4,5% lần lượt trong 3 năm tiếp theo; Malaixia đạt 5,7% trong 2014 và có thể giảm xuống 4,7% năm 2015; Ấn Độ đạt 5,1% năm 2014 và có thể đạt 5,2% năm 2016.

Cùng với Malaixia và Campuchia, Việt Nam là nước đã định vị tốt và sẽ hưởng lợi từ xuất khẩu gia tăng khi kinh tế thế giới hồi phục. Điều này cũng phản ánh sự hội nhập sâu rộng vào kinh tế toàn cầu và chuỗi giá trị của khu vực - những nhân tố đã điều chỉnh thương mại toàn cầu trong suốt 20 năm qua. WB nhận định kinh tế vĩ mô của Việt Nam đã ổn định hơn trong năm 2014 với lạm phát ở mức thấp và các cán cân được củng cố. WB dự báo tăng tỷ lệ lạm phát của Việt Nam vẫn sẽ được kiểm chế ở mức một con số. Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam được dự báo các năm 2015, 2016 và 2017 lần lượt là 4,5%, 5% và 5%.

Tăng trưởng kinh tế chậm hơn đã hồi thúc Chính phủ nói lỏng chính sách tiền tệ, nhưng tăng trưởng tín dụng vẫn bị hạn chế bởi sức khỏe của các ngân hàng và nhu cầu của khu vực tư nhân. WB dự báo GDP của Việt Nam sẽ tăng trưởng lần lượt 5,6%, 5,8% và 6,0% trong năm 2015, 2016 và 2017. Theo WB, năm 2014, mức tăng trưởng của Việt Nam đứng thứ 7 trong khu vực, nhưng vẫn cao hơn Ấn Độ và Thái Lan. Trong các năm 2015, 2016 và 2017, mức tăng trưởng của Việt Nam có thể đứng thứ 6 trong khu vực, cao hơn Malaixia, Ấn Độ và Thái Lan. Mức tăng trưởng kinh tế của Việt Nam là cao hơn so với mức trung bình của các nước đang phát triển (4,4%, 4,8%, 5,3% và 5,4% lần lượt trong các năm 2014, 2015, 2016 và 2017) cũng như mức trung bình của thế giới (2,6%, 3,05, 3,35 và 3,2 trong lần lượt các năm 2014, 2015, 2016 và 2017).

Đã có các chỉ số ban đầu cho thấy kinh tế Việt Nam đang phục hồi. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam dự báo sẽ cải thiện. Viễn cảnh khả quan này chủ yếu là nhờ ổn định kinh tế vĩ mô và hoạt động tốt của các ngành chế biến, chế tạo hướng về xuất khẩu có vốn đầu tư nước ngoài. Điều kiện kinh tế vĩ mô tích cực cũng giúp cải thiện vị trí xếp hạng của Việt Nam về rủi ro quốc gia, giúp Chính phủ phát hành thành công trái phiếu trên thị trường quốc tế.

Bà Victoria Kwakwa, Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam nhận định: *“Tiềm năng để kinh tế Việt nam đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn chỉ có thể trở thành hiện thực khi có tiến bộ thực sự trong việc giải quyết những bất cập của khu vực doanh nghiệp nhà nước và ngân hàng - hiện đang gây trở ngại tới hiệu quả và năng suất của nền kinh tế. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ cải cách và hoàn thiện môi trường kinh doanh là mấu chốt để đưa nền kinh tế vươn tới quỹ đạo tăng trưởng mới”*. Trong đà phục hồi kinh tế chung thì hiệu quả hoạt động của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước còn nhiều tương phản. Khu vực đầu tư nước ngoài tiếp tục là nguồn tăng trưởng quan trọng, trong khi đó thì các doanh nghiệp trong nước vẫn đang phải vật lộn với nhiều khó khăn.

Triển vọng trung hạn của nền kinh tế Việt Nam là tương đối tích cực, trong đó GDP sẽ tăng khiêm tốn và ổn định kinh tế vĩ mô tiếp tục được củng cố. Tuy vậy, triển vọng này vẫn chịu tác động của hai rủi ro sau: 1) tiến độ tương đối chậm trong việc cải cách doanh nghiệp nhà nước và ngân hàng có thể gây tác động bất lợi với tình hình tài chính vĩ mô và 2) định hướng xuất khẩu mạnh của Việt Nam có thể bị ảnh hưởng bởi những diễn biến bất lợi của kinh tế toàn cầu.

Cuối cùng, biến động của giá dầu thô sẽ ảnh hưởng đáng kể tới cả các nước xuất khẩu lẫn nhập khẩu dầu mỏ. Giá dầu giảm có thể gây thiệt hại cho các nước xuất khẩu dầu thô, nhưng xét tổng thể là tin tốt cho kinh tế thế giới. *“Vàng đen”* hạ nhiệt ước tính có thể sẽ mang lại thêm khoảng 0,8 điểm phần trăm tăng trưởng cho hầu hết các nền kinh tế tiên tiến, bởi những nước này đều là các nước nhập khẩu dầu. Các rủi ro địa-chính trị, nhất là tại Trung Đông, là những yếu tố khó lường trước, luôn *“thách thức”* các dự báo, nhận định của các tổ chức quốc tế, chính phủ các nước, đồng thời tiềm ẩn các nguy cơ lớn nhất đối với tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

II. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

2.1. Đóng góp của KH&CN vào tăng trưởng GDP đang ngày càng gia tăng

Đóng góp của các ngành công nghiệp thâm dụng tri thức và công nghệ (KTI)

Các ngành công nghiệp thâm dụng tri thức và công nghệ (Knowledge-and technology-intensive (KTI) industries) chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong hoạt động kinh tế cũng như trong đóng góp vào GDP. Theo Báo cáo chỉ số KH&CN 2014 (Science and Engineering Indicators 2014) của Quỹ Khoa học quốc gia Hoa Kỳ, các ngành công nghiệp KTI chiếm khoảng 27% GDP thế giới năm 2012. Các ngành công nghiệp KTI bao gồm các ngành chế tạo công nghệ cao (máy bay, thiết bị không gian, dược phẩm...) và các dịch vụ thâm dụng tri thức (KI) như các dịch vụ kinh doanh thương mại và tài chính, viễn thông (*Xem Hộp 1*).

Các ngành công nghiệp KTI ngày càng gia tăng ở nhiều quốc gia và đã trở thành bộ phận quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu. Số liệu công bố gần đây cho thấy, mức tăng tỷ trọng công nghiệp KTI trong nền kinh tế chủ yếu từ Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và những nền kinh tế mới nổi trong nhóm BRIC. Với mức gia tăng bình quân từ 4% đến 7% trong giai đoạn

1995-2010.

Ở Hoa Kỳ, các ngành công nghiệp KTI đóng vai trò ngày càng lớn và lớn nhất trong số các quốc gia phát triển, hiện chiếm tới 40% GDP của nước này (so với 38% năm 2007), tỷ lệ cao nhất thế giới hiện nay, đồng thời cũng tạo ra được 18 triệu việc làm thu nhập cao. Tỷ lệ này ở Nhật Bản là 30%, Hàn Quốc 29%, Đài Loan 32%. Tại các nền kinh tế đang phát triển, các ngành công nghiệp KTI đang có xu hướng tăng mạnh, chẳng hạn tỷ lệ này ở Trung Quốc đã đạt 23%, Ấn Độ và Nga lần lượt cũng đạt 19% và 20%.

Hộp 1: Các ngành công nghiệp KTI

KH&CN đang có vai trò ngày càng lớn đối với tăng trưởng và khả năng cạnh tranh của tất cả các ngành công nghiệp và tăng trưởng kinh tế quốc gia. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đã xác định 10 loại hình dịch vụ và sản xuất công nghiệp, gọi chung là các ngành công nghiệp KTI, có liên quan mật thiết với KH&CN. Đây là phương pháp phân loại cho phép kiểm tra các dữ liệu sản xuất và thương mại trên toàn thế giới.

5 ngành dịch vụ thâm dụng tri thức (KI), kết hợp công nghệ cao vào dịch vụ hoặc cung cấp dịch vụ, bao gồm các dịch vụ 1/ Tài chính, 2/ Kinh doanh, 3/ Thông tin liên lạc (bao gồm cả phát triển phần mềm máy tính và NC&PT), 4/ Giáo dục và 5/ Y tế.

5 ngành công nghiệp sản xuất công nghệ cao bao gồm: 1/ Hàng không vũ trụ, 2/ Dược phẩm, 3/ Máy tính và máy móc văn phòng, 4/ Thiết bị thông tin liên lạc và 5/ Các dụng cụ khoa học (y tế, quang học, thiết bị chính xác). Các ngành công nghiệp này dành một tỷ lệ cao doanh thu đầu tư vào NC&PT và hầu hết sản phẩm đưa ra thị trường đều hàm chứa hoặc thể hiện rõ công nghệ được phát triển từ kết quả NC&PT.

Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) là một bộ phận quan trọng trong các ngành công nghiệp KTI. ICT bao gồm hai mảng công nghiệp chế tạo công nghệ cao (1/ Máy tính và thiết bị văn phòng và 2/ Thiết bị truyền thông và bán dẫn) và hai mảng dịch vụ thâm dụng tri thức (1/ Dịch vụ truyền thông và 2/ Dịch vụ máy tính - được phân loại dưới dạng các dịch vụ kinh doanh). ICT được sử dụng phổ biến trong các lĩnh vực kinh tế và được coi là động lực của tăng trưởng kinh tế.

Các xu hướng từ năm 1999 cho thấy, ngoại trừ Nhật Bản từ năm 2005 đến 2012, tỷ trọng KTI trong tất cả các nền kinh tế đang tăng lên.

Tỷ trọng của KTI trong các nền kinh tế phát triển đã tăng từ 29% đến 32% từ năm 1997 đến năm 2012. Điều này chủ yếu là do gia tăng các dịch vụ thương mại KI và dịch vụ công cộng (giáo dục và y tế), cho thấy một sự dịch chuyển tiếp tục từ sản xuất sang dịch vụ trong các nền kinh tế.

Trong những năm gần đây, tỷ trọng khu vực và quốc gia trong KTI trên toàn thế giới đã thay đổi. Trong cấp độ khu vực, thay đổi đã diễn ra và tập trung ở các hoạt động kinh tế thương mại KTI ở Đông và Đông Nam Á. Hai khu vực đó có mức hoạt động thương mại KTI cao, sánh ngang với các trung tâm khu vực của thế giới như Bắc Mỹ và Tây Âu.

Trương tự như vậy, hoạt động của KTI ngày càng tăng ở các nước đang phát triển, đặc

biệt là nền kinh tế đang hiện đại hóa của Trung Quốc. Hoạt động kinh tế KTI cũng đang phát triển ở các nước như Braxin, Thổ Nhĩ Kỳ và Nam Phi.

Sự phát triển của hoạt động KTI trên thế giới đang thể hiện rõ ràng nhất trong sản xuất ở Trung Quốc. Trong giai đoạn 2003 - 2012, sản xuất công nghệ cao (HT) của Trung Quốc đã tăng hơn gấp năm lần, dẫn đến tỷ trọng sản xuất công nghệ cao của Trung Quốc trên thế giới tăng từ 8% năm 2003 lên 24% năm 2012. Tuy nhiên, ngay cả trong bối cảnh thay đổi này, với tỷ trọng đạt 27%, Hoa Kỳ vẫn là cường quốc số một thế giới về hoạt động KTI. Sản xuất công nghệ cao, mặc dù đóng góp vào GDP khiêm tốn hơn các dịch vụ KI, nhưng nó chiếm lực lượng lao động khá lớn và lương cao hơn đáng kể so với mức trung bình của khu vực tư nhân.

Dịch vụ KI, mặc dù có sự tăng trưởng trên toàn thế giới và chủ yếu sự tăng trưởng đến từ các nước đang phát triển, nhưng vẫn tập trung ở các nước phát triển. Hoa Kỳ là nhà cung cấp lớn nhất thế giới các dịch vụ thương mại KI (32%), tiếp theo là EU (23%). Trong khi đó tỷ lệ này ở Trung Quốc là 8%, cao nhất trong tất cả các quốc gia đang phát triển.

Thương mại toàn cầu về hàng hóa và dịch vụ thâm dụng tri thức và công nghệ: Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ với các nước khác là một thước đo của thành công kinh tế của một quốc gia trong thị trường toàn cầu hàng hóa và dịch vụ cạnh tranh trên thị trường thế giới. Ngoài ra, xuất khẩu có lợi thế quan trọng hơn mua trong nước, nó mang lại thu nhập từ các nguồn bên ngoài. Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và các nước phát triển khác hiện đã đạt 1000 tỷ USD giá trị xuất khẩu dịch vụ thương mại thâm dụng tri thức, chiếm 77% giá trị xuất khẩu toàn cầu các dịch vụ này. Trung Quốc và các nước đang phát triển khác xuất khẩu ít hơn so với các nước phát triển (đạt 300 tỷ USD).

Xu hướng ở các nước phát triển và đang phát triển

Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ KI của các nước đang phát triển vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ (22%) trên quy mô toàn cầu, trong đó Trung Quốc và Ấn Độ là 2 nước đang phát triển có tỷ trọng lớn nhất trong các quốc gia đang phát triển (6% - 7%), đứng thứ ba trên thế giới, sau Hoa Kỳ và EU.

Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ KI của Ấn Độ cũng tăng nhanh chóng, với thị phần toàn cầu của nước này tăng từ 4% đến 7% trong giai đoạn 2004-2011. Thặng dư của Ấn Độ tăng từ mức 11 tỷ USD lên 50 tỷ USD trong thời gian này.

Bảng 6. Giá trị thương mại các dịch vụ KI của Trung Quốc và Ấn Độ (tỷ USD) năm 2011

	Ấn Độ			Trung Quốc		
	<i>Xuất khẩu</i>	<i>Nhập khẩu</i>	<i>Cán cân</i>	<i>Xuất khẩu</i>	<i>Nhập khẩu</i>	<i>Cán cân</i>
<i>Toàn bộ Giá trị thương mại các dịch vụ KI</i>	94	43	50,7	76	65	10,9
Dịch vụ công nghệ thông tin	44	2	41,8	12	4	8,3
Dịch vụ tài chính	9	14	-5,5	4	20	-16,6
Dịch vụ viễn thông	1,7	1,4	0,3	1,7	1,2	0,5
Dịch vụ kinh doanh khác	39,5	25,5	14,1	58,3	39,6	18,7

Trong giai đoạn 2004 - 2011, tăng trưởng xuất khẩu các dịch vụ KI của các nền kinh tế đang phát triển ở mức cao dần khiến tỷ trọng toàn cầu xuất khẩu các dịch vụ KI của các nền kinh tế phát triển giảm từ 83% xuống 77%.

Xuất khẩu các dịch vụ KI của Hoa Kỳ đã đạt 235 tỷ USD, thặng dư thương mại 52 tỷ USD. Xuất khẩu dịch vụ kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn nhất. Xuất khẩu các dịch vụ NC&PT của Hoa Kỳ, một thành phần của dịch vụ kinh doanh, tăng từ 13 tỷ USD năm 2006 lên 22 tỷ USD năm 2010.

Trong EU, các dịch vụ KI đã tăng trưởng với tốc độ khá cao, đạt hơn 400 tỷ USD trong năm 2011, với thặng dư của EU tăng hơn gấp đôi để đạt 127 tỷ USD. Trong số các dịch vụ KI, dịch vụ công nghệ thông tin tăng trưởng nhanh nhất, gần gấp ba lần để đạt 57 tỷ USD. Xuất khẩu của EU về các dịch vụ tài chính (trong đó bao gồm bảo hiểm) cũng tăng trưởng nhanh chóng với thặng dư 51 tỷ USD.

Bảng 7. Giá trị thương mại các dịch vụ KI của Hoa Kỳ và EU năm 2011

	Hoa Kỳ			EU		
	<i>Xuất khẩu</i>	<i>Nhập khẩu</i>	<i>Cán cân</i>	<i>Xuất khẩu</i>	<i>Nhập khẩu</i>	<i>Cán cân</i>
Toàn bộ Giá trị thương mại các dịch vụ KI	235,1	183,6	51,5	431,6	274,7	126,6
Dịch vụ công nghệ thông tin	15,5	24,5	-9,0	57,1	20,3	30,4
Dịch vụ tài chính	81,0	72,8	39,0	96,3	45,5	41,6
Dịch vụ viễn thông	12,9	8,1	4,8	24,0	21,2	1,7
Dịch vụ kinh doanh khác	117,2	78,2	39,0	254,2	187,6	53,0

Xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu của tất cả sản phẩm chế tạo có xu hướng gia tăng. Xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao (xuất khẩu máy bay và tàu vũ trụ; máy vi tính; thiết bị thông tin liên lạc; thiết bị bán dẫn; dược phẩm; và dụng cụ thử nghiệm, đo lường và điều khiển) trên thế giới là 2.300 tỷ USD năm 2012 (Bảng 10), chiếm 16% trong tổng số 14.700 tỷ USD giá trị xuất khẩu của tất cả sản phẩm chế tạo (Bảng 8). Trong số các sản phẩm công nghệ cao, giá trị sản phẩm máy vi tính, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị bán dẫn là lớn nhất, chiếm 1.400 tỷ USD. Xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao còn lại: dược phẩm, dụng cụ thử nghiệm, đo lường và điều khiển đạt từ 200 đến 400 tỷ USD.

Bảng 8. Kim ngạch xuất nhập khẩu tất cả các sản phẩm chế tạo của một số khu vực/nước/nền kinh tế: 2003-2012 (Triệu USD)

Khu vực/nước/nền kinh tế	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1. Xuất khẩu										
Thế giới	4.935.681	6.181.111	7.180.534	8.677.499	10.532.550	13.012.053	9.895.315	12.347.674	15.093.016	14.703.885
Canada	247.016	287.522	337.068	365.717	394.278	437.960	296.491	370.405	429.941	379.553
Mexico	157.731	180.352	201.253	236.696	262.355	283.696	225.141	297.125	348.870	343.428
Hoa Kỳ	381.195	431.264	528.774	622.941	721.906	806.541	658.642	792.069	921.065	945.391
Achentina	25.912	30.421	34.446	42.982	51.735	64.648	50.068	59.352	72.518	62.588

Braxin	64.833	87.039	106.873	125.094	151.388	185.347	138.947	183.824	237.410	205.563
Chile	17.697	28.032	35.574	52.120	61.496	61.119	47.247	62.662	74.536	69.013
Colombia	13.024	17.076	21.825	23.841	28.150	39.643	30.485	39.210	60.784	59.795
Peru	8.323	12.204	16.852	22.421	29.044	32.525	27.332	36.031	47.436	40.224
Venezuela	30.351	49.134	77.453	72.834	56.207	145.650	107.451	130.645	177.607	204.324
Châu Âu										
EU	1.026.222	1.221.916	1.367.398	1.523.571	1.925.553	2.244.657	1.694.519	2.002.756	2.388.946	2.340.307
Áo	80.351	98.752	106.532	124.627	149.776	161.685	126.761	142.055	164.868	160.547
Bi	199.666	229.768	271.026	286.555	364.964	408.681	301.826	346.592	421.231	400.253
CH. Séc	46.117	56.134	63.859	80.339	104.884	127.361	100.426	118.186	137.929	146.463
Đan Mạch	52.573	62.598	71.322	79.306	93.324	106.527	83.064	84.271	100.136	98.037
Phần Lan	52.531	63.885	70.489	82.836	99.905	110.394	70.585	76.996	89.612	75.595
Pháp	331.018	383.622	400.216	449.513	523.823	578.932	444.888	488.956	550.053	545.039
Đức	693.980	847.285	912.974	1.038.714	1.252.774	1.373.846	1.043.297	1.185.816	1.380.560	1.307.815
Hungary	40.609	51.248	59.020	70.689	93.561	105.220	77.096	89.362	102.047	95.370
Ireland	109.057	125.452	132.742	135.877	149.522	149.904	136.635	139.646	151.800	146.638
Italia	268.338	319.011	342.399	386.868	462.838	512.651	380.839	415.089	488.458	503.530
Hà Lan	240.815	297.288	334.740	390.720	461.940	541.792	403.517	478.616	541.547	502.768
Ba Lan	47.574	59.900	71.142	91.012	112.645	139.186	107.231	128.319	156.637	157.145
Slovakia	21.211	29.720	32.760	41.404	56.969	67.673	53.089	63.647	77.694	88.659
Tây Ban Nha	137.066	163.072	167.132	187.361	232.052	258.218	195.529	224.675	269.214	288.147
Thụy Điển	96.227	119.890	124.071	139.935	168.764	187.785	129.870	159.611	191.014	189.036
Anh	290.595	331.259	369.096	427.590	438.599	472.928	355.366	412.429	481.336	555.829
Nga	162.099	219.148	277.648	387.215	441.993	601.534	413.825	515.487	685.046	586.327
Châu Á										
Trung Quốc	537.591	717.490	875.352	1.067.126	1.323.419	1.538.084	1.293.577	1.661.113	1.922.815	2.042.823
Ấn Độ	69.650	94.426	117.589	150.144	189.811	242.118	208.484	274.347	370.496	437.897
Indônêxia	71.399	82.773	96.163	114.259	130.682	158.949	129.944	172.074	216.330	194.593
Nhật Bản	464.743	556.405	587.501	636.844	719.317	795.989	593.861	776.867	832.318	758.968
Malaixia	114.347	135.512	155.954	178.085	193.907	225.404	176.722	224.328	259.377	233.373
Philipin	43.810	48.251	50.898	53.664	57.344	55.903	41.125	57.386	56.965	55.404
Singapo	117.405	145.525	172.854	237.892	277.747	327.780	251.925	338.908	413.524	450.411
Hàn Quốc	203.892	268.271	303.088	352.167	394.180	458.900	384.958	491.920	596.806	605.157
Đài Loan	169.919	211.503	231.716	267.001	288.258	296.048	240.908	313.198	347.621	355.413
Thái Lan	78.630	98.723	112.894	132.073	159.278	191.037	159.325	204.236	234.498	227.923
Việt Nam	18.766	24.410	30.207	37.435	46.032	61.887	56.485	69.853	89.006	99.598
2. Nhập khẩu										
Thế giới	4.935.681	6.181.111	7.180.534	8.677.499	10.532.550	13.012.053	9.895.315	12.347.674	15.093.016	14.703.885
Canada	221.034	254.166	301.610	335.613	364.175	395.251	307.017	378.619	441.767	449.883
Mexico	126.344	152.088	172.418	203.990	240.244	272.407	210.167	274.284	329.650	347.373
Hoa Kỳ	977.595	1.163.131	1.321.903	1.471.853	1.545.510	1.673.292	1.217.365	1.501.831	1.727.119	1.713.976
Achentina	12.832	20.771	25.504	33.963	44.849	58.087	39.069	58.330	78.695	78.249
Braxin	46.320	62.066	73.516	93.485	123.868	186.967	133.551	195.729	245.380	234.394
Chile	16.720	21.420	30.497	37.378	46.890	63.072	42.886	59.941	76.897	71.615
Colombia	12.836	15.900	20.796	25.459	31.604	41.031	32.750	43.034	55.442	54.916
Peru	7.736	8.773	11.511	14.972	22.102	29.925	21.034	30.152	38.688	39.466
Venezuela	7.771	14.153	20.831	33.539	46.000	42.504	33.086	32.256	42.071	54.683
EU	1.036.887	1.302.194	1.542.347	1.856.893	2.218.716	2.673.055	1.917.904	2.301.275	2.748.371	2.560.165
Áo	84.154	108.084	117.894	134.987	155.160	173.630	137.169	153.910	182.954	188.618
Bi	211.584	260.032	305.675	331.209	414.271	470.097	349.816	395.602	479.915	472.135
CH. Séc	46.730	58.873	66.287	84.171	109.670	130.987	98.777	120.394	139.289	136.328
Đan Mạch	50.525	60.882	70.312	83.046	90.091	104.573	77.502	80.054	93.819	92.688
Phần Lan	43.570	53.967	62.575	75.571	88.618	99.650	63.116	72.922	85.633	84.551

Pháp	339.563	408.343	452.741	517.841	600.787	687.690	532.723	588.607	700.223	689.229
Đức	542.388	649.433	712.681	853.836	990.766	1.137.848	877.157	1.009.504	1.192.582	1.168.452
Hungary	44.897	52.615	61.895	76.811	94.791	111.760	78.163	88.160	101.303	101.400
Ireland	56.464	69.075	78.847	84.209	93.365	88.738	63.282	65.239	71.422	69.847
Italia	277.207	334.561	367.849	426.383	485.663	560.441	383.254	455.609	521.144	445.875
Hà Lan	240.671	296.061	329.934	380.899	445.343	525.848	397.952	474.225	541.280	550.535
Ba Lan	59.061	75.979	93.650	126.225	160.441	201.679	145.608	169.690	208.409	202.102
Slovakia	18.730	25.559	31.107	40.462	57.118	66.507	51.628	63.075	77.029	75.991
Tây Ban Nha	203.493	252.333	278.376	320.557	385.545	415.128	283.030	319.455	364.455	371.581
Thụy Điển	74.349	93.928	100.137	114.834	141.312	156.858	109.370	137.286	161.075	152.131
Anh	356.133	423.786	473.186	566.759	598.709	620.886	474.993	553.050	646.679	597.733
Nga	64.596	87.022	108.907	145.068	200.187	255.934	152.460	198.004	274.517	316.643
Châu Á										
Trung Quốc	448.433	579.247	660.204	778.847	962.192	1.129.937	1.012.592	1.394.416	1.735.251	1.645.779
Ấn Độ	83.914	108.407	159.127	173.413	234.316	317.513	269.028	362.311	468.093	503.105
Indônêxia	41.567	57.246	72.320	75.702	92.628	141.214	103.816	147.290	195.928	208.283
Nhật Bản	333.328	398.107	460.050	525.738	588.105	726.525	507.598	651.968	828.018	789.725
Malaixia	72.334	87.440	102.721	120.872	134.039	149.316	115.414	165.284	182.404	178.098
Philipin	41.340	46.316	48.665	55.460	62.974	71.607	54.577	70.895	79.204	81.820
Singapo	120.099	151.914	181.270	239.791	275.612	340.268	263.511	342.251	430.443	433.608
Hàn Quốc	173.871	221.825	258.340	308.416	353.292	437.478	322.327	427.642	537.295	514.229
Đài Loan	121.430	164.164	173.361	196.823	191.622	231.546	168.471	302.828	384.298	332.377
Thái Lan	66.177	85.242	102.713	115.317	132.714	162.856	120.811	167.012	214.307	213.894
Việt Nam	22.955	29.364	33.282	48.401	69.109	87.969	76.892	95.956	107.860	115.338

Kim ngạch xuất nhập khẩu tất cả các sản phẩm chế tạo trên thế giới đã tăng gần gấp 3 lần trong giai đoạn 2003-2012. Kim ngạch xuất nhập khẩu tất cả các sản phẩm chế tạo của Trung Quốc hiện đứng đầu thế giới. Cụ thể kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm này của Trung Quốc là hơn 2.042 tỷ USD, so với 945 tỷ của Hoa Kỳ, 789 tỷ USD của Nhật Bản và 2.340 tỷ USD của toàn EU.

Phần lớn xuất khẩu các sản phẩm chế tạo trên thế giới (tương đương 14.700 tỷ USD) đến từ các nước phát triển, chủ yếu từ EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản và một số nền kinh tế châu Á, Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan. Tỷ trọng lớn giá trị hàng xuất khẩu công nghệ cao của các nước phát triển được lắp ráp từ các linh kiện và các yếu tố đầu vào ở Trung Quốc.

Giai đoạn 2003-2012, kim ngạch xuất khẩu toàn cầu các sản phẩm công nghệ cao đã tăng gấp đôi, đạt 2.282 tỷ USD (Bảng 8). Trung Quốc là nước xuất khẩu lớn nhất các sản phẩm công nghệ cao trong số các nước đang phát triển. Các nước đang phát triển khác có tỷ trọng toàn cầu khoảng 3% hoặc ít hơn.

Giai đoạn 2003 - 2012, xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao của các nước đang phát triển đã tăng gấp hai lần so với các nước phát triển. Kết quả là, các nước đang phát triển tăng tỷ trọng xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao toàn cầu từ 29% đến 40%. Trung Quốc tăng trưởng nhanh nhất trong số các nước đang phát triển, với kim ngạch xuất khẩu của đạt gần 632 tỷ USD, trở thành nước xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao lớn nhất thế giới. Thặng dư thương mại các sản phẩm công nghệ cao của Trung Quốc tăng từ 30 tỷ USD lên 280 tỷ USD trong giai đoạn này. Xuất khẩu các sản phẩm công nghệ thông tin - truyền

thông (ICT) của Trung Quốc đạt 560 tỷ USD (Bảng 9), chiếm phần lớn trong xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao trong giai đoạn này, xuất khẩu các thiết bị thử nghiệm, đo lường và kiểm soát đạt gần 60 tỷ USD.

Bảng 9. Giá trị xuất nhập khẩu các sản phẩm ICT của một số khu vực nước/nền kinh tế: 2003-2012 (triệu USD)

Khu vực/nước/nền kinh tế	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1. Xuất khẩu										
Thế giới	747.214	923.860	1.055.943	1.178.855	1.197.784	1.220.218	1.054.472	1.327.592	1.397.223	1.410.475
Hoa Kỳ	68.611	69.857	91.485	101.658	102.574	103.668	81.338	92.979	94.744	94.347
EU	82.186	100.122	117.347	116.802	114.282	113.391	84.026	93.432	103.333	105.290
Pháp	22.883	26.416	27.094	31.456	25.026	23.869	18.288	20.197	21.762	22.595
Đức	56.827	71.978	78.007	83.023	77.055	71.180	52.659	63.014	67.271	63.889
Anh	35.803	36.222	51.464	82.935	27.619	25.541	20.981	21.318	20.778	22.906
Nga	396	592	510	774	786	1.005	1.006	1.225	1.823	1.603
Trung Quốc	147.941	217.649	274.108	334.213	357.949	390.945	359.245	474.531	524.282	557.139
Ấn Độ	852	1.210	1.252	1.697	2.239	3.689	5.632	5.871	7.325	8.439
Indônêxia	7.490	8.562	8.780	8.059	8.594	9.110	8.338	9.483	8.984	8.356
Nhật Bản	95.660	108.391	106.058	108.162	100.670	100.343	77.474	91.071	85.664	74.182
Malaixia	60.671	68.018	75.292	81.545	79.082	69.717	69.288	79.914	79.909	72.903
Philippin	28.929	31.109	32.063	31.477	31.761	28.779	21.094	30.137	25.187	24.429
Singapo	54.728	66.076	72.137	83.575	76.042	78.519	56.949	84.044	85.908	88.689
Hàn Quốc	68.916	88.911	92.667	97.622	101.294	97.001	84.820	102.735	100.121	94.552
Đài Loan	73.414	92.733	99.701	119.723	123.295	119.177	108.567	140.303	151.758	150.026
Thái Lan	24.441	31.176	35.677	41.249	43.829	48.059	43.845	53.287	51.546	50.848
Việt Nam	584	617	1.037	1.716	2.523	3.918	4.484	7.619	13.484	15.950
2. Nhập khẩu										
Thế giới	747.214	923.860	1.055.943	1.178.855	1.197.784	1.220.218	1.054.472	1.327.592	1.397.223	1.410.475
Hoa Kỳ	163.306	195.594	215.282	236.394	244.628	242.285	221.871	269.177	281.229	286.095
EU	147.533	191.046	214.538	238.720	236.072	236.573	187.498	232.868	235.132	217.526
Pháp	32.792	40.704	46.366	64.388	44.523	44.585	37.403	43.348	45.958	43.488
Đức	63.386	77.653	87.610	101.688	87.210	85.446	72.040	89.965	92.812	86.386
Anh	47.259	58.377	62.590	76.882	58.610	54.092	42.801	47.573	47.301	45.636
Nga	7.266	10.302	13.201	14.171	17.027	18.750	10.349	15.469	18.302	20.964
Trung Quốc	109.365	138.653	166.761	198.255	219.144	219.841	208.678	266.945	277.061	273.660
Ấn Độ	6.396	8.876	10.459	14.313	15.776	19.020	18.519	22.542	25.012	28.764
Indônêxia	2.862	3.587	3.300	3.595	4.757	10.086	8.358	11.075	11.672	12.773
Nhật Bản	52.515	61.591	65.705	67.084	63.924	66.479	56.641	75.164	79.647	83.189
Malaixia	31.041	33.939	36.123	40.626	42.281	35.070	30.196	43.195	39.488	38.184
Philippin	16.435	17.482	17.164	19.658	19.532	17.950	13.118	16.908	13.879	13.650
Singapo	43.296	55.027	63.029	72.971	68.042	65.943	54.422	71.567	71.305	70.031
Hàn Quốc	31.545	36.151	39.113	42.323	44.319	46.252	39.791	47.471	50.186	49.962
Đài Loan	31.680	34.817	36.862	40.184	38.602	36.673	32.458	42.338	44.910	40.399
Thái Lan	14.137	16.752	18.744	21.033	21.079	20.482	18.172	23.056	24.867	24.498
Việt Nam	1.219	2.053	2.124	2.775	3.558	4.350	5.647	6.810	9.652	10.792

Có thể thấy xu hướng rất khác nhau giữa các quốc gia đang phát triển. **Việt Nam đã tăng trưởng nhanh nhất trong các nước đang phát triển**, với kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao tăng từ 711 triệu USD năm 2003 lên 17 tỉ USD năm 2012, **tăng gấp 24 lần trong 10 năm**. Mặc dù giá trị xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao của Việt Nam còn thấp hơn nhiều so với các nước phát triển và một số nước ASEAN khác, nhưng

tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm này lại cao nhất trong số các nước được xem xét, thậm chí cao hơn rất nhiều so với các nước đang phát triển khác cũng như các nước ASEAN khác như Thái Lan (tăng từ 26,798 tỷ USD lên 56,586 tỷ USD, tăng 2,1 lần), Malaixia (62,954 tỷ USD-80,419 tỷ USD, 1,3 lần), Singapo (59,666 tỷ USD-115,867 tỷ USD, 1,9 lần), thậm chí cao hơn nhiều so với Trung Quốc (167,996 tỷ USD-631,693 tỷ USD, 3,7 lần).

Việt Nam đã trở thành một địa điểm chi phí thấp cho lắp ráp điện thoại di động và các sản phẩm ICT khác. Một số công ty chuyên sản xuất ra khỏi Trung Quốc và các nước đang phát triển khác, nơi có chi phí lao động không còn ở mức thấp nữa.

Trong khu vực châu Á, trong giai đoạn 2003-2012, giá trị xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao của Ấn Độ cũng tăng rất ấn tượng (từ 3,588 tỷ USD lên 25,564 tỷ USD), tăng gấp 7 lần, do sự đóng góp lớn của ngành dược phẩm và các sản phẩm ICT.

Bảng 10. Giá trị xuất nhập khẩu các sản phẩm công nghệ cao của một số khu vực/nước/nền kinh tế từ 2003 – 2012 (triệu USD)

Khu vực/nước/nền kinh tế	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1. Xuất khẩu										
Thế giới	1.085.854	1.337.113	1.513.448	1.719.354	1.821.601	1.925.858	1.721.839	2.089.488	2.255.904	2.282.106
Canada	21.464	23.232	27.196	30.093	32.721	32.408	29.703	28.946	29.299	26.084
Mexico	36.446	42.724	45.572	54.134	60.805	63.141	59.183	73.580	74.907	73.687
Hoa Kỳ	146.919	159.826	197.445	231.768	249.283	261.092	239.479	255.068	266.864	286.683
Achentina	564	592	700	1.048	1.246	1.760	1.642	1.581	1.945	1.400
Braxin	4.952	7.273	8.047	8.722	9.454	10.380	8.323	9.048	8.882	6.979
Chile	116	146	181	201	245	312	384	401	470	467
Venezuela	149	114	130	105	116	118	76	110	67	80
EU	205.336	248.149	275.753	298.219	318.858	344.956	304.285	339.023	381.349	377.930
Áo	11.724	13.227	12.910	15.500	17.184	18.484	16.389	18.301	19.992	21.174
Bi	22.983	27.820	32.514	35.488	38.717	42.940	40.836	44.562	48.279	47.830
CH. Séc	6.061	7.575	9.748	12.683	15.779	19.412	17.115	19.849	23.141	24.037
Đan Mạch	11.442	13.428	16.550	16.225	17.369	17.674	16.388	13.416	15.560	16.682
Phần Lan	12.240	14.000	19.769	19.867	16.723	18.185	10.581	9.363	8.691	7.725
Pháp	74.791	86.198	91.164	109.695	109.163	121.558	109.837	122.011	123.809	115.997
Đức	122.512	156.784	171.986	193.431	206.538	217.152	190.640	208.446	232.251	218.653
Hungary	11.602	17.552	19.713	21.813	26.430	30.027	25.362	29.187	29.468	27.765
Ireland	54.272	62.258	64.619	65.395	65.703	67.427	60.558	59.640	61.324	58.654
Italia	26.099	31.778	34.772	37.437	41.245	42.536	38.385	41.297	48.151	50.955
Hà Lan	49.402	65.230	74.607	81.525	76.898	71.370	62.336	71.076	80.240	83.317
Ba Lan	3.292	4.018	4.485	6.855	7.870	12.751	13.632	16.905	15.910	16.333
Slovakia	1.177	2.012	3.231	5.569	8.975	11.181	11.288	12.537	12.079	13.537
Tây Ban Nha	13.842	16.931	19.184	21.238	21.922	23.560	21.247	24.703	24.072	27.225
Thụy Điển	19.629	23.349	24.529	27.724	24.955	27.142	22.769	25.222	28.153	27.543
Anh	72.406	78.074	94.734	129.708	80.502	84.551	76.157	77.985	80.927	92.151
Nga	4.341	4.447	1.966	2.591	2.776	4.001	3.071	3.173	5.371	5.012
Châu Á										
Trung Quốc	167.996	242.611	302.047	367.220	399.464	441.423	404.097	534.032	591.934	631.693
Ấn Độ	3.588	4.351	5.106	6.469	9.463	12.281	14.423	16.672	21.949	25.564
Indônêxia	8.204	9.313	9.650	9.226	9.790	10.374	9.654	10.846	10.690	9.986
Nhật Bản	129.070	150.785	147.996	149.812	141.732	143.504	115.063	140.681	142.965	128.082

Malaixia	62.954	71.006	78.626	85.644	83.938	74.913	74.077	86.660	87.531	80.419
Philippin	30.303	32.644	33.593	32.981	33.494	30.546	22.671	31.954	27.128	26.340
Singapo	59.666	71.586	80.009	94.283	89.069	92.378	71.545	103.406	110.277	115.867
Hàn Quốc	72.459	94.985	103.315	114.615	122.681	122.764	112.919	138.380	136.208	131.269
Đài Loan	81.430	105.593	115.380	140.267	147.225	145.592	127.020	165.607	176.402	176.666
Thái Lan	26.798	33.972	38.688	44.716	48.171	52.645	47.960	58.600	57.462	56.586
Việt Nam	711	769	1.221	2.005	2.896	4.424	5.064	8.320	14.434	17.066

2. Nhập khẩu

Thế giới	1.085.854	1.337.113	1.513.448	1.719.354	1.821.601	1.925.858	1.721.839	2.089.488	2.255.904	2.282.106
Canada	36.968	42.686	47.933	52.367	54.655	59.462	52.150	59.296	65.232	69.546
Mexico	28.147	35.009	37.844	47.378	47.529	56.374	49.488	63.067	65.960	71.743
Hoa Kỳ	235.201	279.079	299.753	330.084	351.156	352.766	324.777	384.975	409.562	416.968
Achentina	2.025	3.726	4.793	6.509	7.371	8.377	7.574	10.119	11.651	12.012
Braxin	9.363	13.218	17.075	22.650	22.813	36.199	29.855	38.597	42.076	41.784
Chile	1.845	2.586	3.772	5.603	5.731	6.452	6.442	7.859	9.759	9.745
Venezuela	1.210	2.480	3.987	5.674	6.854	7.791	6.559	6.233	7.474	9.242
EU	221.215	281.232	311.736	353.305	374.141	400.802	348.005	400.306	418.119	392.574
Áo	13.699	16.961	18.258	20.151	19.919	20.950	19.711	20.211	22.190	22.692
Bi	36.966	49.551	58.059	62.530	63.760	70.827	67.035	64.768	63.857	65.121
CH. Séc	7.957	10.717	13.301	17.008	20.302	22.579	19.929	25.407	26.518	25.482
Đan Mạch	9.403	11.270	13.837	17.325	14.153	14.233	12.637	12.395	13.584	13.970
Phần Lan	9.805	12.459	15.754	17.494	16.808	16.392	11.831	11.317	10.061	9.993
Pháp	67.784	81.398	89.472	114.251	100.840	110.613	104.070	110.623	121.462	119.641
Đức	107.598	130.171	147.834	174.984	169.492	181.592	165.574	190.177	199.532	191.939
Hungary	10.500	13.793	14.579	16.709	20.153	21.801	18.613	22.480	23.416	22.304
Ireland	18.259	22.713	25.535	25.909	26.011	22.214	17.498	16.455	17.108	15.812
Italia	41.493	49.896	51.111	54.319	55.726	58.263	54.759	66.349	68.270	60.259
Hà Lan	61.908	76.682	84.162	95.636	91.667	91.360	77.535	92.087	95.437	97.703
Ba Lan	8.042	10.634	13.727	22.016	22.664	29.706	23.960	28.743	29.619	28.218
Slovakia	2.287	3.338	4.987	7.579	9.907	10.787	9.769	12.258	13.717	13.492
Tây Ban Nha	32.326	38.368	44.982	52.727	52.948	59.985	45.956	47.959	45.668	46.501
Thụy Điển	13.497	17.396	18.106	20.551	20.397	21.156	18.075	21.258	22.167	21.297
Anh	76.454	91.493	98.519	115.719	102.422	102.795	88.466	95.904	101.248	98.015
Nga	11.778	16.203	20.258	25.235	30.149	36.780	25.148	34.512	41.872	47.796

Châu Á

Trung Quốc	137.852	178.426	216.788	258.534	291.504	299.314	284.038	369.304	395.495	392.008
Ấn Độ	9.726	12.988	15.878	23.603	29.632	30.151	31.171	34.272	37.851	42.790
Indônêxia	3.914	4.745	4.754	5.183	7.553	13.289	12.440	16.419	17.419	19.145
Nhật Bản	77.599	90.410	97.885	104.056	100.709	104.502	93.179	117.344	127.136	136.207
Malaixia	33.957	37.902	39.946	46.276	48.007	42.234	37.293	52.436	49.452	48.450
Philippin	18.404	20.061	19.631	22.809	22.820	21.529	15.912	20.730	17.893	18.082
Singapo	51.746	65.363	73.881	85.799	80.654	81.423	68.623	88.501	89.816	89.580
Hàn Quốc	42.589	49.880	54.956	61.200	62.206	63.623	55.013	68.672	75.201	74.432
Đài Loan	40.700	49.029	52.156	55.133	52.036	48.110	42.519	56.717	60.044	54.417
Thái Lan	17.789	20.818	24.282	27.160	27.831	27.487	25.094	31.818	34.943	35.102
Việt Nam	2.761	3.846	3.675	4.177	6.106	7.072	8.822	10.560	14.179	15.292

Nguồn: Science and Engineering Indicators 2014, National Science Foundation, US.

Cũng tương tự như giá trị xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao, giá trị nhập khẩu các sản phẩm công nghệ cao của Việt Nam thấp hơn rất nhiều so với các nước trên thế giới, cũng như so với một số nước trong ASEAN. Tuy nhiên, tốc độ tăng giá trị nhập khẩu các

sản phẩm công nghệ cao của Việt Nam lại cao hơn hầu hết các nước, từ 2,761 tỷ USD năm 2003 lên 15,292 tỷ USD năm 2012, tăng 5,5 lần trong giai đoạn này. Trong khu vực ASEAN, Ấn Độ cũng có mức gia tăng cao, khoảng 5 lần, Thái Lan 2 lần, Malaixia 1,5 lần trong cùng giai đoạn.

Tại Việt Nam, theo Bộ KH&CN, giá trị sản phẩm công nghệ cao và ứng dụng công nghệ cao trong giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng dần. Giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 18,93% GDP năm 2009, 19,81% năm 2010 và 20,47% năm 2011. Để đạt được mục tiêu giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% GDP vào năm 2020, cần có quyết sách mới và quyết tâm cao để thay đổi cơ cấu kinh tế, chuyển từ sử dụng công nghệ thấp sang sử dụng công nghệ cao.

Trong giai đoạn 2003 - 2012, xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao của các nền kinh tế phát triển tăng gần gấp đôi. Tuy nhiên, do xuất khẩu của các nền kinh tế đang phát triển tăng nhanh hơn nhiều so với các nền kinh tế phát triển, nên tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao toàn cầu của các nền kinh tế phát triển giảm từ 71% xuống 60%.

Tại Hoa Kỳ, xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao tăng nhanh hơn một chút so với mức trung bình của tất cả các nền kinh tế phát triển. Các công ty đa quốc gia của Hoa Kỳ trong các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ cao (trừ máy bay và tàu vũ trụ) tạo ra giá trị gia tăng hơn 400 tỷ USD trên toàn thế giới năm 2010. Sản xuất trong ngành công nghiệp máy tính là toàn cầu hóa nhất, với 45% của giá trị gia tăng có nguồn gốc từ nước ngoài trong năm 2010, được phẩm cao thứ hai (40%), tiếp theo là hàng bán dẫn (35%) và sau cùng là các thiết bị kiểm tra, đo lường và điều khiển (28%).

Các công ty đa quốc gia của Hoa Kỳ trong sản xuất sản phẩm công nghệ cao sử dụng 2,4 triệu lao động trên toàn thế giới, với 1,2 triệu người (khoảng 50%) làm việc tại Hoa Kỳ trong năm 2010. Các công ty đa quốc gia trong hai ngành công nghiệp là máy tính và được phẩm tuyển dụng khoảng 50% lực lượng lao động ở nước ngoài, tiếp đến là các công ty trong ngành sản xuất các thiết bị kiểm tra, đo lường và điều khiển (40%).

2.2. Chi cho NC&PT trên thế giới

Các nền kinh tế phát triển cũng như một số nền kinh tế đang phát triển đang cố gắng duy trì ở mức cao hoặc gia tăng mạnh đầu tư cho NC&PT với hy vọng những thành tựu thu được từ NC&PT sẽ đóng góp nhiều hơn nữa vào tăng trưởng của các ngành công nghiệp KTI, qua đó giúp gia tăng tỷ lệ đóng góp vào GDP hay giúp cho nền kinh tế của họ tăng trưởng cao và bền vững. Theo Viện Battelle Memorial, tổ chức NC&PT độc lập hàng đầu thế giới, tổng chi quốc gia cho NC&PT (GERD) tính theo tỷ lệ phần trăm của GDP (GERD/GDP) toàn cầu vẫn không ngừng gia tăng. Đầu tư cho NC&PT của Hoa Kỳ tương đương 2,8% GDP, nước này vẫn tiếp tục cam kết gia tăng đầu tư cho NC&PT để duy trì tăng trưởng kinh tế. Những nước đầu tư cho NC&PT theo tỷ lệ % GDP cao như Israel 4,2%, Hàn Quốc 3,6%, Nhật Bản 3,4%, Thụy Điển 3,4%, Đức 2,8%. Do môi trường kinh tế

yếu kém hiện nay ở châu Âu nên việc gia tăng mạnh trong đầu tư cho NC&PT sẽ khó thực hiện được trong vài năm tới, nhưng họ vẫn duy trì ở mức trên 2% GDP.

Tăng trưởng trong đầu tư cho NC&PT toàn cầu đã chậm lại trong năm 2013 so với tốc độ tăng trưởng trong năm 2011-2012. Sự tăng trưởng chậm này chủ yếu do các nền kinh tế châu Âu bất ổn đã ảnh hưởng đến toàn cầu. Đầu tư cho NC&PT thường liên quan mật thiết tới tăng trưởng GDP và triển vọng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế và đầu tư cho NC&PT ở các nước châu Á, ngoại trừ một số nước, dù đã chậm lại nhưng đầu tư cho NC&PT trong khu vực này vẫn đứng đầu và dẫn dắt tăng trưởng trong phần còn lại của thế giới.

Bảng 11: Chi cho NC&PT (giá trị theo tỷ USD, ppp)

<i>Xếp hạng toàn cầu</i>	<i>Nước/ lãnh thổ</i>	<i>GDP năm 2012</i>	<i>Tỷ lệ % đầu tư NC&PT trên GDP năm 2012</i>	<i>GERD năm 2012</i>	<i>GDP năm 2013</i>	<i>Tỷ lệ % đầu tư NC&PT trên GDP năm 2013</i>	<i>GERD năm 2013</i>
1	Hoa Kỳ	15.940	2,8%	447	16.195	2,8%	450
2	Trung Quốc	12.610	1,8%	232	13.568	1,9%	258
3	Nhật Bản	4.704	3,4%	160	4.798	3,4%	163
4	Đức	3.250	2,8%	92	3.266	2,8%	92
5	Hàn Quốc	1.640	3,6%	59	1.686	3,6%	61
6	Pháp	2.291	2,3%	52	2.296	2,3%	52
7	Anh	2.375	1,8%	43	2.408	1,8%	44
8	Ấn Độ	4.761	0,9%	40	4.942	0,85%	42
9	Nga	2.555	1,5%	38	2.593	1,5%	38
10	Braxin	2.394	1,3%	30	2.454	1,3%	31
11	Canada	1.513	1,9%	29	1.537	1,9%	29
12	Ôxtrâyliá	987	2,3%	22	1.012	2,3%	23
13	Đài Loan	918	2,3%	21	938	2,3%	22
14	Italia	1.863	1,3%	23	1.829	1,2%	22
15	Tây Ban Nha	1.434	1,3%	19	1.415	1,3%	18
16	Hà Lan	719	2,0%	15	710	2,1%	15
17	Thụy Điển	399	3,4%	14	403	3,4%	14
18	Israel	253	4,3%	11	263	4,2%	11

19	Thụy Sĩ	369	2,9%	11	375	2,9%	11
20	Thổ Nhĩ Kỳ	1.142	0,9%	10	1.185	0,9%	10
21	Áo	365	2,8%	10	366	2,8%	10
22	Bỉ	427	2,0%	9	427	2,0%	9
23	Iran	1.016	0,8%	8	1.001	0,8%	8
24	Mexico	1.788	0,5%	8	1.809	0,5%	8
25	Phần Lan	201	3,8%	8	200	3,6%	7
26	Ba Lan	814	0,8%	6	825	0,8%	6
27	Đan Mạch	214	3,1%	7	214	3,0%	6
28	Nam Phi	592	1,0%	6	604	1,0%	6
29	Qatar	191	2,8%	5	201	2,8%	6
30	CH. Séc	292	1,8%	5	291	1,8%	5
31	Ác-hen-ti-na	755	0,6%	5	781	0,6%	5
32	Na Uy	282	1,7%	5	287	1,7%	5
33	Pakistan	524	0,7%	4	543	0,7%	4
34	Bồ Đào Nha	251	1,5%	4	246	1,5%	4
35	Ai Len	195	1,8%	3	196	1,7%	3
36	Ả-rập Xê-út	922	0,3%	2	955	0,3%	3
37	Ukraina	341	0,9%	3	341	0,9%	3
Phần còn lại của thế giới		10.071	0,4%	39	10.413	0,4%	40
Toàn cầu		83.434	1,8%	1.517	85.751	1,8%	1.558

Nguồn: Battelle. R&D Magazine. International Monetary Fund. World Bank. CIA World Factbook, 12/2013

Bảng xếp hạng của 10 quốc gia đứng đầu về đầu tư cho NC&PT đã không thay đổi trong vòng 5 năm qua (ngoại trừ Trung Quốc vượt qua Nhật Bản để vươn lên vị trí số hai trong năm 2011), với vị trí thống trị của Hoa Kỳ, tiếp theo là Trung Quốc, Nhật Bản, Đức, Hàn Quốc, Pháp, Anh, Ấn Độ, Nga và Braxin. 10 nước hàng đầu sẽ chiếm khoảng 80% trong tổng số 1.618 tỷ USD đầu tư cho NC&PT trên toàn thế giới. Tổng đầu tư cho NC&PT của 3 nước, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản chiếm hơn một nửa tổng đầu tư cho NC&PT toàn cầu và nếu cộng cả châu Âu thì lên tới 78% tổng đầu tư cho NC&PT toàn cầu.

Nhìn chung đầu tư cho NC&PT trên góc độ khu vực có sự thay đổi rõ rệt. 5 năm trước đây, Hoa Kỳ, Canada và Mexico chiếm gần 40% đầu tư NC&PT toàn cầu, hiện nay chỉ còn 34%, riêng với Hoa Kỳ, năm 2009 chiếm 34% tổng đầu tư NC&PT toàn cầu nhưng nay đã giảm xuống còn 31,4% năm 2013. Châu Âu đã trải qua một sự suy giảm tương tự từ 26% trong năm 2009 xuống 22,4% năm 2013. Cách đây 5 năm, tỷ lệ đầu tư NC&PT của châu Á chiếm 33% đầu tư NC&PT toàn cầu, đến nay tỷ lệ này là 38,3%, riêng Trung Quốc tăng từ 10% đến 16,5% năm 2013. Cường độ đầu tư cho NC&PT của Trung Quốc đã được duy trì ở mức hai con số trong gần 20 năm qua và đầu tư cho NC&PT của nước này đã bằng 60% của Hoa Kỳ. Bối cảnh kinh tế và chính trị trong mỗi khu vực không có khả năng thay đổi trong ngắn hạn và có thể sẽ tiếp tục đến năm 2020, điều này có thể kéo theo sự tương đồng về mức đầu tư cho NC&PT ở mỗi khu vực.

Bảng 12: Tỷ lệ đầu tư của các nước, khu vực trên tổng đầu tư cho NC&PT toàn cầu

	2012	2013
Châu Mỹ (21 nước)	34,5%	34,0%
Hoa Kỳ	32,0%	31,4%
Châu Á (20 nước)	37,0%	38,3%
Trung Quốc	15,3%	16,5%
Nhật Bản	10,5%	10,5%
Ấn Độ	2,7%	2,7%
Châu Âu (34 nước)	23,1%	22,4%
Đức	6,1%	5,9%

Mặc dù trong 5 năm qua, 10 quốc gia hàng đầu về đầu tư cho NC&PT vẫn không thay đổi, nhưng đã có thay đổi đáng kể trên phạm vi toàn cầu tham gia vào nghiên cứu, cũng như sự thay đổi trong cách các quỹ được chi tiêu. Khu vực Đông và Nam Á đã trở thành khu vực có sự gia tăng lớn nhất về đầu tư cho NC&PT, xu hướng này dự kiến sẽ tiếp tục ít nhất là đến cuối thập kỷ này. Các đối tác ở châu Á đang gia tăng hợp tác với các công ty công nghệ và các tổ chức nghiên cứu ở Hoa Kỳ và châu Âu trong bối cảnh châu Á đang tìm cách tận dụng tri thức và năng lực khoa học toàn cầu. Đầu tư cơ sở hạ tầng chính tiếp tục được thực hiện ở châu Á cũng như các nền kinh tế lớn mới nổi, thường với mục đích tạo ra một hệ sinh thái đổi mới với cơ chế thuận lợi cho thương mại hóa công nghệ và hợp tác với ngành công nghiệp, làm khuếch đại lợi ích kinh tế từ đầu tư nghiên cứu. Ví dụ tiêu biểu của những cơ sở hạ tầng lớn này là Skolkovo ở Nga, Biopolis tại Singapo và Qatar Foundation .

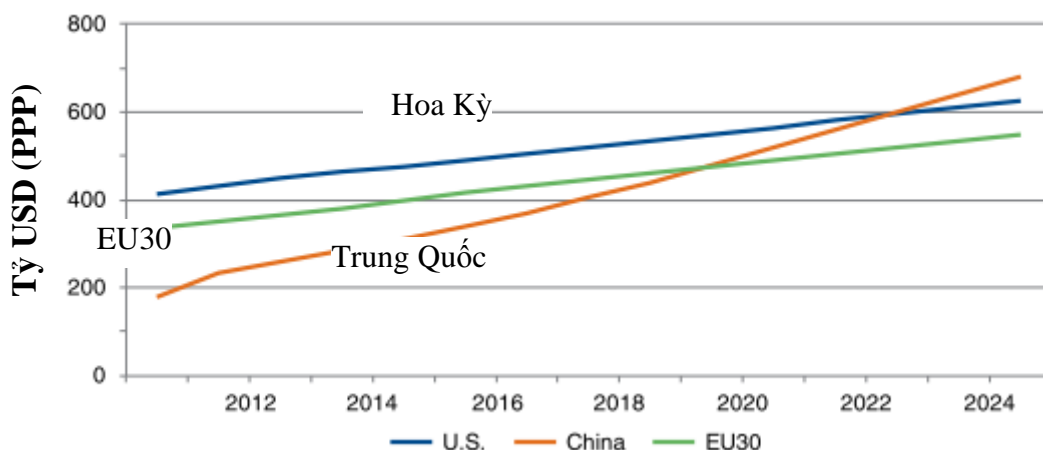
Những xu hướng NC&PT nổi bật

Vai trò dẫn dắt tăng trưởng đầu tư cho NC&PT đang dịch chuyển từ Tây sang Đông

- Tỷ lệ chi cho NC&PT của châu Á trên tổng đầu tư cho NC&PT toàn cầu đang gia tăng, chủ yếu đến từ Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, trong khi tỷ lệ này của châu Âu và Hoa Kỳ đang giảm.
- Hoa Kỳ và châu Âu vẫn là “**nhà lãnh đạo toàn cầu**” về kết quả nghiên cứu chất

lượng cao, nhưng sự cân bằng đang dịch chuyển, do chất lượng nghiên cứu của các khu vực khác đang được cải thiện.

- Đầu tư cho NC&PT của châu Phi, Trung Đông và Nam Mỹ vẫn còn tương đối nhỏ, mặc dù ở một số nước trong khu vực Nam Mỹ như Braxin và Aentina đã có những sáng kiến quốc gia đáng chú ý được đầu tư lớn.
- Đầu tư cho NC&PT của Trung Quốc có thể vượt EU30 trước năm 2020 và Hoa Kỳ năm 2022.



Hình 5: Xu hướng đầu tư cho NC&PT của Hoa Kỳ, Trung Quốc và EU30

Toàn cầu hóa gia tăng trong NC&PT

Toàn cầu hóa NC&PT đã tăng lên trong thập kỷ qua thông qua sự kết hợp của tăng trưởng đầu tư cho NC&PT trong các nền kinh tế mới nổi. Nhiều tập đoàn ở Hoa Kỳ và châu Âu đã thuê ngoài/gia công một phần hoạt động NC&PT của họ, hoặc chuyển hay mở các trung tâm NC&PT ở nước ngoài, nhằm nắm bắt nhanh thông tin và tận dụng các lợi thế về ưu đãi và mở rộng quy mô thị trường. Bên cạnh đó, cũng có xu hướng tăng cường hợp tác liên ngành hoặc giữa các nước và khu vực để giải quyết những thách thức khoa học lớn.

Trong lĩnh vực thương mại, năng lực sáng tạo có xu hướng gia tăng theo tài sản được tạo ra bởi sản xuất, được xúc tác bằng cách đẩy nhanh chu kỳ phát triển sản phẩm và đôi khi theo chính sách phát triển. Ví dụ, hãng Huawei của Trung Quốc, giờ đây đã có khả năng cạnh tranh để có được các hợp đồng viễn thông ở châu Âu và Hoa Kỳ. Những nỗ lực của Huawei để “thôn tính” các công ty viễn thông của Hoa Kỳ đã được các cơ quan quản lý liên bang ngăn cản. Trên thực tế Huawei đã được chính quyền Trung Quốc dành nhiều ưu đãi để tập đoàn này đổi mới sáng tạo nội sinh, làm chủ công nghệ và vươn ra chiếm lĩnh thị trường toàn cầu. Hơn nữa, Trung Quốc đang hỗ trợ cho các tập đoàn lớn có khả năng thiết kế và xây dựng các nhà máy điện hạt nhân thế hệ tiếp theo, xây dựng một trạm không gian, hệ thống đường sắt cao tốc, các máy bay quân sự và máy bay thương mại và các dự án lớn khác, dựa trên khai thác các “tài sản” KH&CN toàn cầu.

Năng lực NC&PT cũng có xu hướng gia tăng theo thị trường cho các sản phẩm công

nghe. Ngành công nghiệp ô tô là một ví dụ, kể từ khi các nhà sản xuất lớn có hoạt động NC&PT trên toàn thế giới. Toyota của Nhật Bản đang nắm giữ vị trí là nhà sản xuất xe hơi lớn nhất thế giới, với thị phần hàng đầu cho xe hybrid và điện tiên tiến (EV). Nỗ lực nghiên cứu của Toyota trong lĩnh vực này, cùng với Ford và những hãng khác, được xây dựng trên nghiên cứu cơ bản được chính phủ tài trợ trước đó, chẳng hạn như trong lĩnh vực nghiên cứu pin và động cơ điện, trong khi nghiên cứu của khu vực chính phủ bây giờ chuyển sang các lĩnh vực như nghiên cứu các mạng lưới đáp ứng nhu cầu năng lượng cho xe điện. Xe điện là một minh chứng rõ ràng cho nỗ lực NC&PT được thực hiện trên toàn cầu từ vài thập kỷ qua. Đây là lĩnh vực thu hút hợp tác nghiên cứu rất lớn giữa các nhà khoa học và kỹ sư, tạo ra số lượng lớn các bài báo khoa học, các sáng chế và các hình thức chuyển giao tri thức. Hiện nay, trong lĩnh vực xe điện đang có sự dịch chuyển từ nghiên cứu sang phát triển và ngành công nghiệp này đang ở trong bối cảnh thuận lợi về chính sách, do các nước đang nỗ lực thực hiện các mục tiêu về an ninh năng lượng và bảo vệ môi trường.

Các chính phủ trên khắp thế giới, đặc biệt là ở châu Á, nhận ra tầm quan trọng của việc đầu tư vào “*các khối tạo dựng*” của nền kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo. Tất cả các nước đều tìm cách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm để đáp ứng với sự gia tăng dân số đi kèm với nhu cầu năng lượng, thực phẩm và nước. Các nước đều có những chiến lược khác nhau. Tại Hoa Kỳ, Chính phủ có xu hướng “*nuôi dưỡng*” đổi mới sáng tạo bằng đầu tư vào nghiên cứu cơ bản và một số ưu đãi về thuế và chính sách, còn thị trường tự do sẽ quyết định những công nghệ nào được triển khai trên quy mô lớn. Trong khi đó, Trung Quốc đã cố định một mục tiêu kinh tế vĩ mô là chi tiêu 2,2% GDP cho NC&PT vào năm 2015, để trở thành một nền kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo vào năm 2020. Cách tiếp cận “*mệnh lệnh*” này đôi khi cũng thúc đẩy sự dịch chuyển từ nghiên cứu sang phát triển. Điều này được chứng minh bằng tỷ lệ lớn đầu tư vào phát triển ở Trung Quốc so với đầu tư vào nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, chẳng hạn điều này được thể hiện trong việc triển khai quy mô lớn năng lượng sạch và công nghệ điện toán lưới tiên tiến ở Trung Quốc. Nhưng cách tiếp cận này cũng có thể dẫn đến thất bại đắt giá và các nhà kinh tế đã cảnh báo rằng các khoản đầu tư lớn được duy trì trong đổi mới sáng tạo phải được kết hợp với đầu tư cơ sở hạ tầng an sinh xã hội và bảo vệ môi trường, nạn ô nhiễm môi trường nghiêm trọng do khói bụi dày đặc ở các thành phố lớn hiện nay ở Trung Quốc là một minh chứng cho thấy sự tập trung đầu tư lớn vào phát triển mà không chú ý vấn đề bảo vệ môi trường sẽ dẫn đến những hậu quả môi trường nghiêm trọng.

Tối đa hóa giá trị kinh tế của NC&PT: Vai trò của hệ sinh thái

Đầu tư cho NC&PT là đầu tư dài hạn cho tương lai, được coi như là nền tảng duy nhất đảm bảo cho tăng trưởng dựa vào đổi mới sáng tạo hay sự thành công của một nền kinh tế dựa vào đổi mới sáng tạo (Innovation-based Economy). Đầu tư cho NC&PT mức độ cao sẽ giúp các nền kinh tế duy trì và tăng cường cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu trong dài hạn, thậm chí giúp tạo ra các ngành công nghiệp mới có giá trị gia tăng cao. Tuy nhiên, đầu tư cho NC&PT cũng có tác động ngay lập tức cho nền kinh tế, nhất là trong tạo việc làm (ước

tính đầu tư cho NC&PT của Hoa Kỳ năm 2014 có thể tạo ra 8,7 triệu việc làm).

Đầu tư NC&PT là nền tảng để tạo ra tri thức mới thông qua nghiên cứu cơ bản và cuối cùng là tạo ra các sản phẩm và dịch vụ thông qua nghiên cứu ứng dụng và thương mại hóa. Để đạt được tăng trưởng dựa trên đổi mới, thì cần phải có một hệ sinh thái NC&PT thành công. Vậy cần làm gì để xây dựng được một hệ sinh thái NC&PT thành công? Trong các nền kinh tế thành công, đổi mới sáng tạo được nuôi dưỡng và môi trường thuận lợi cho hệ sinh thái - cho phép chấp nhận rủi ro và kích thích thành lập doanh nghiệp. Ví dụ về những hệ sinh thái NC&PT nổi tiếng là thung lũng Silicon ở Hoa Kỳ và gần đây là Skolkovo của Nga, Biopolis của Singapo. Một khía cạnh cơ bản của các hệ sinh thái này là chúng nằm trong một tổng thể được liên kết chặt chẽ, nơi mà nguồn nhân lực tài năng và nguồn vốn đầu tư được kết hợp và tạo ra các giai đoạn đổi mới sáng tạo và phát triển thương mại liên tục. Các đặc điểm chính của bất kỳ hệ sinh thái thành công nào bao gồm:

- *Đầu tư lớn vào nguồn nhân lực*: xây dựng nguồn nhân lực KH&CN có kỹ năng cao đi đôi với đội ngũ doanh nhân, quản lý, tài chính, bán hàng để đảm bảo sự thành công trong thương mại.
- *Khoa học phải gắn với tầm nhìn thương mại và nỗ lực của doanh nhân*: Nghiên cứu cơ bản là điểm khởi đầu không thể thiếu và các khám phá khoa học cũng là đích mà tài trợ công cho nghiên cứu cơ bản nhắm tới. Tuy nhiên, cũng cần phải tính đến các tác động kinh tế thông qua tiếp tục biến các khám phá khoa học trở thành các ứng dụng thương mại hay thương mại hóa, quá trình này cần có sự tiếp sức của các doanh nhân trong cùng hệ sinh thái.
- *Nguồn vốn luôn sẵn có trong mọi giai đoạn của NC&PT*: nguồn lực tài chính luôn sẵn sàng, từ những khoản vốn nhỏ ở giai đoạn nghiên cứu sớm đến giai đoạn đầu tư thương mại quy mô lớn.
- *Hỗ trợ phù hợp của chính phủ*: các chính sách, quy định, khuyến khích và thuế được đưa ra để hỗ trợ cho sự ra đời và phát triển của hệ sinh thái NC&PT.

Các yếu tố trên là những yếu tố quyết định cho sự ổn định và tăng trưởng của các hệ sinh thái trong giai đoạn suy thoái và những khó khăn về thị trường. Đó cũng là những giải pháp cho sự tồn tại và tăng trưởng của các hệ sinh thái ở những nền kinh tế mới nổi.

Các vấn đề NC&PT toàn cầu

Nói chung mặc dù các vấn đề được phản ánh trên toàn cầu, nhưng có một số vấn đề làm ảnh hưởng đến các hướng nghiên cứu của các nước khác nhau. Không có gì đáng ngạc nhiên, khi vấn đề khắc phục và làm sạch môi trường là một vấn đề quan trọng cho cả Nhật Bản và Trung Quốc. Chăm sóc sức khỏe cho dân số đang già đi là một vấn đề chính đối với ba nước Pháp, Nga và Hàn Quốc.

Bảng 13: Các vấn đề toàn cầu then chốt ảnh hưởng đến các nỗ lực NC&PT tương lai của một số nước lớn

Trung Quốc	Thay đổi khí hậu/Trái đất nóng lên	Khắc phục và làm sạch môi trường	Nhu cầu về năng lượng tái tạo và bền vững
Pháp	Sự hiểu biết của người dân về các vấn đề KH&CN	Y tế cho người già	Nhu cầu về năng lượng tái tạo và bền vững
Đức	Nhu cầu về năng lượng tái tạo và bền vững	Phát triển bền vững	Thay đổi khí hậu/Trái đất nóng lên
Ấn Độ	Phát triển bền vững	Sự hiểu biết của chính phủ về các vấn đề KH&CN	Khắc phục và làm sạch môi trường
Nhật Bản	Hạn chế cacbon và thu/quản lý CO ₂	Khắc phục và làm sạch môi trường	Thay đổi khí hậu/Trái đất nóng lên
Nga	Sự hiểu biết của chính phủ về các vấn đề KH&CN	Sự hiểu biết của người dân về các vấn đề KH&CN	Y tế cho người già
Hàn Quốc	Thay đổi khí hậu/Trái đất nóng lên	Sự hiểu biết của chính phủ về các vấn đề KH&CN	Y tế cho người già
Anh	Thay đổi khí hậu/Trái đất nóng lên	Sự hiểu biết của chính phủ về các vấn đề KH&CN	Nhu cầu về năng lượng tái tạo và bền vững
Hoa Kỳ	Sự hiểu biết của chính phủ về các vấn đề KH&CN	Sự hiểu biết của người dân về các vấn đề KH&CN	Nhu cầu về năng lượng tái tạo và bền vững
Các vấn đề chung của các nước	Sự hiểu biết của chính phủ về các vấn đề KH&CN	Nhu cầu về năng lượng tái tạo và bền vững	Phát triển bền vững

Nguồn: Battelle

Chi cho NC&PT của một số nước và khu vực

Chi cho NC&PT của Hoa Kỳ

Theo dữ liệu lịch sử từ Quỹ Khoa học Quốc gia, kể từ những năm 1970, tổng chi cho NC&PT của Hoa Kỳ đã đạt từ 2,5-3% GDP, trong đó tỷ lệ đầu tư của ngành công nghiệp Hoa Kỳ đã vượt của Chính phủ. Mức độ đầu tư cho NC&PT có mối liên hệ tương quan với tăng trưởng kinh tế vĩ mô và là nền tảng của đổi mới công nghệ của Hoa Kỳ, tăng trưởng kinh tế ổn định và khả quan sẽ có tác động tích cực đối với sự gia tăng chi cho NC&PT.

Các trường đại học nghiên cứu của quốc gia là khu vực NC&PT lớn thứ hai ở Hoa Kỳ, chiếm 13% tổng chi cho NC&PT và hơn nửa chi cho nghiên cứu cơ bản ở nước này. Với gần 60% ngân sách NC&PT của các trường đại học do Chính phủ liên bang tài trợ. Hoạt động NC&PT của các trường đại học gần đây đã được hỗ trợ bởi Luật Phục hồi và Tái đầu tư. Nhiều trường đã đa dạng hóa các nguồn tài trợ cho hoạt động NC&PT của họ. Do vậy, chi cho NC&PT khu vực đại học có thể ước đạt gần 63 tỷ USD năm 2014. Thông qua nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, các tổ chức/trung tâm nghiên cứu lớn của Hoa Kỳ tiếp tục theo đuổi nhiệm vụ nghiên cứu trong các lĩnh vực năng lượng, an ninh và các lĩnh vực khác có tầm quan trọng quốc gia.

Bảng 14: Tỷ lệ chi cho NC&PT theo khu vực ở Hoa Kỳ

Khu vực	Tỷ lệ
Doanh nghiệp/ngành công nghiệp	71%
Hàn lâm	13%
Chính phủ liên bang	8%
Các Tổ chức Phi lợi nhuận	4%
Các trung tâm NC&PT được Chính phủ liên bang tài trợ (FFRDC)	4%

Mặc dù gặp nhiều khó khăn về nguồn tài trợ so với nhiều năm trước, nhưng các trường đại học của Hoa Kỳ vẫn rất cạnh tranh trên toàn cầu, nhiều trường vẫn duy trì được chi hơn 1 tỷ USD cho nghiên cứu mỗi năm, chẳng hạn như các trường Đại học Johns Hopkins (bao gồm cả Phòng thí nghiệm vật lý ứng dụng), Đại học Michigan, Đại học Washington, Đại học Wisconsin, Đại học Duke, Đại học California và Viện Công nghệ Massachusetts (bao gồm cả Phòng thí nghiệm Lincoln). Trong hệ thống các trường đại học này, Đại học California chi cao nhất cho hoạt động nghiên cứu với 5,4 tỷ USD, thứ hai là Đại học Texas (2,5 tỷ USD). Tính tổng cộng, chi cho nghiên cứu của khu vực đại học ở Hoa Kỳ được ước đạt 63 tỷ USD năm 2014.

Chi cho NC&PT ở châu Âu

Một nửa trong топ 40 nước chi lớn nhất cho NC&PT trên thế giới là ở châu Âu, nhưng các nước châu Âu trong топ này chỉ chiếm 21,7% tổng chi cho NC&PT toàn cầu. Trong 5 năm qua, tỷ lệ chi cho NC&PT của châu Âu mặc dù vẫn được duy trì, nhưng tính theo tỷ trọng trong tổng chi cho NC&PT toàn cầu lại liên tục giảm do sự gia tăng mạnh trong tỷ trọng chi cho NC&PT ở châu Á.

Với số lượng lớn các quốc gia thành viên Liên minh châu Âu, cộng đồng nghiên cứu của châu Âu là rất đa dạng về trình độ phát triển và lợi ích quốc gia, trong khi kinh phí trung ương và cơ chế hành chính cho phép hoạt động phối hợp nghiên cứu công lại ở quy mô như Hoa Kỳ. Điều kiện kinh tế trong khu vực này cũng tác động lớn đến nguồn tài trợ cho NC&PT, đặc biệt là tại một số nước gặp khủng hoảng nặng nề như Hy Lạp, Tây Ban Nha và Italia.

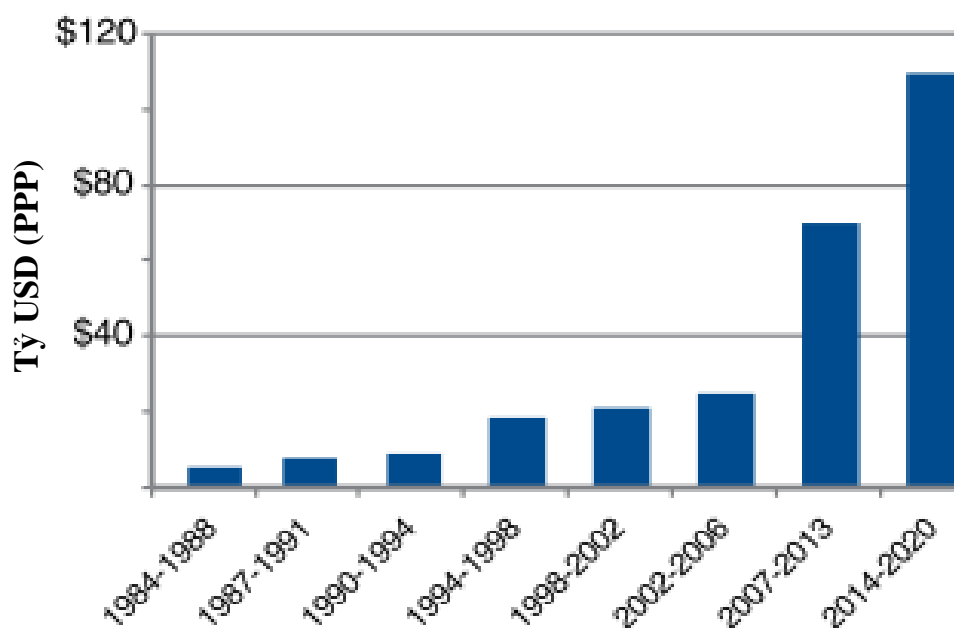
Dominique Guellec, chuyên gia kinh tế và là người đứng đầu nhóm nghiên cứu quốc gia về khoa học, công nghệ và công nghiệp của OECD, nói: *“Điểm mấu chốt của vấn đề là sự suy thoái của nền tài chính công trong các nền kinh tế phát triển đã dẫn đến việc ngân sách cho NC&PT chững lại ở nhiều quốc gia và thậm chí giảm ở một số quốc gia. Ví dụ, từ năm 2009 ngân sách nhà nước cho NC&PT đã bắt đầu giảm rõ rệt ở Pháp, Phần Lan, Tây Ban Nha, Nga và Anh”*.

Theo OECD, tác động của suy thoái kinh tế đối với đổi mới sáng tạo là đáng kể trong thập kỷ qua và sự phục hồi toàn cầu vẫn còn rất khiêm tốn. Tỷ lệ 1,6% là tốc độ tăng trưởng hàng năm trong tổng chi tiêu cho NC&PT ở các nước OECD trong giai đoạn 2008-2012, tỷ lệ này chỉ bằng một nửa tỷ lệ trong giai đoạn 2001-2008. Trong hầu hết các quốc gia EU, từ 10% đến 20% NC&PT của doanh nghiệp được tài trợ bằng tiền của chính phủ thông qua các công cụ đầu tư khác nhau và mục tiêu của chính phủ.

Các chuyên gia của OECD dự đoán rằng trong điều kiện kinh tế hiện nay, một sự hồi sinh mạnh mẽ trong đầu tư cho NC&PT và đổi mới sáng tạo trong 2 năm tới là khó, nhưng triển vọng có thể cải thiện chút ít vào năm 2015.

Mặc dù không thể gia tăng mạnh đầu tư cho NC&PT trong bối cảnh hiện nay, nhưng nhìn chung các nước châu Âu, đặc biệt là các nước Tây Âu, đã lựa chọn những ưu tiên đầu tư đáng kể cho NC&PT trong các nền tảng công nghệ tương lai như robot, tính toán hiệu năng cao, phương tiện truyền thông xã hội, phần mềm, các nguồn năng lượng hiệu quả, công nghệ sinh học và công nghệ nano, những lĩnh vực này có thể kích thích tăng trưởng mạnh về kinh tế và mở rộng quy mô các ngành công nghiệp mới. Một số nước phát triển ở châu Âu đã đặt ưu tiên nghiên cứu trong 10 năm tới bao gồm (theo thứ tự ưu tiên) năng lượng, môi trường và khoa học sự sống. Khu vực có thể trở nên ít được nhấn mạnh bao gồm quân sự và nghiên cứu không gian. Tại châu Âu, Đức hiện đứng đầu về đầu tư cho NC&PT, đạt 2,8% GDP hay 92 tỷ USD. Tại Đức, Chính phủ Liên bang và các bang đã tài trợ cho NC&PT 8,5 tỷ Euro (gần 11 tỷ USD) trong năm 2012, tăng 6,5% so với năm 2011. Khoảng 69% trong tổng số 8,5 tỷ Euro được cung cấp bởi Chính phủ Liên bang và 31% của các bang.

Trong hai thập kỷ qua, Chương trình Khung của EU (FP) đã có những thành công, đã giúp thay đổi mô hình các trường đại học châu Âu từ mang tính quốc gia sang mô hình đề cao mức độ hợp tác giữa các trường đại học ở các nước khác nhau. Các chương trình đại học liên châu Âu, chẳng hạn như Hội đồng Nghiên cứu châu Âu và Viện Công nghệ và Đổi mới châu Âu đã được tạo ra để tăng cường cho Chương trình khung.



Hình 6: Cam kết của châu Âu cho nghiên cứu được hỗ trợ bởi Chương trình Khung

Cũng từ tài trợ của EU, khoảng 34 tỷ USD sẽ được cấp cho nghiên cứu cấp cao nhất được hỗ trợ bởi Hội đồng Nghiên cứu châu Âu (trương ứng với Hội đồng nghiên cứu quốc gia của Hoa Kỳ).

Như ở Hoa Kỳ, một phần quan trọng của hoạt động nghiên cứu ở châu Âu sẽ được tiến hành bởi khu vực hàn lâm. Các trường đại học châu Âu chỉ đứng thứ hai, sau các trường đại học Hoa Kỳ trong bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới, với khoảng 71 trường đại học châu Âu xếp hạng trong Top 400, so với 77 trường đại học của Hoa Kỳ. Bảng xếp hạng được dựa trên 13 chỉ số hoạt động trong các lĩnh vực liên quan đến giảng dạy, nghiên cứu, chuyển giao tri thức và triển vọng toàn cầu. Vương quốc Anh có số lượng lớn nhất các trường đại học châu Âu trong danh sách Top 400 với 29 trường.

Tuy nhiên, nhìn chung hiệu suất của các tổ chức nghiên cứu khoa học của Hoa Kỳ vẫn cao hơn ở châu Âu, mặc dù các trường đại học châu Âu cũng được đánh giá cao trên bảng xếp hạng toàn cầu. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng nghiên cứu ứng dụng ở Hoa Kỳ được xem là hiệu quả hơn so với ở châu Âu, trong khi nghiên cứu cơ bản là gần tương đương.

Theo Báo cáo Chỉ số Đổi mới toàn cầu (GGI) năm 2014, được thực hiện cho 143 nền kinh tế trên thế giới, các nước châu Âu cũng là những nước đứng đầu về Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu. Trong số 10 nước đứng đầu bảng xếp hạng GGI thì có tới 7 nước châu Âu. Thụy Sĩ vẫn giữ vị trí cao nhất trong bảng xếp hạng, tiếp đến là Anh, Thụy Điển, Phần Lan, Hà Lan.

Cùng với khu vực hàn lâm, khu vực doanh nghiệp ở châu Âu cũng đầu tư lớn cho NC&PT. Đặc biệt, một số tập đoàn đã đầu tư nhiều tỷ USD cho NC&PT năm 2010, như Volkswagen, Nokia, Daimler, Siemens...

Đầu tư cho NC&PT ở châu Á

Trong khi tăng trưởng đầu tư cho NC&PT năm 2013 ở Hoa Kỳ và châu Âu chậm lại, thì sự tăng trưởng này ở hầu hết các nước châu Á đặc biệt là Trung Quốc vẫn tiếp tục. Tăng trưởng GDP khả quan ở châu Á sẽ tiếp tục củng cố sự gia tăng mạnh về đầu tư cho NC&PT. Năm 2013, đầu tư cho NC&PT của Trung Quốc đạt 1,9% GDP, chiếm 16,5% tổng đầu tư cho NC&PT toàn cầu, so với tỷ lệ 15,3% năm 2012. Sự gia tăng ngân sách cho NC&PT của Trung Quốc sẽ vượt ngân sách cho NC&PT của Hoa Kỳ, nếu Trung Quốc vẫn duy trì mức tăng đầu tư cho NC&PT hiện nay và mức đầu tư này của Hoa Kỳ tiếp tục tăng trưởng khiêm tốn đến năm 2020. Tổng chi cho NC&PT của Trung Quốc được dự báo sẽ vượt qua Hoa Kỳ vào năm 2022. Tăng trưởng kinh tế cao của Trung Quốc sẽ tiếp tục hỗ trợ mạnh mẽ cho tăng trưởng chi cho NC&PT ở mức hai con số phù hợp với Kế hoạch 5 năm hiện tại (2011-2015), điều này sẽ khiến khoảng cách về chi cho NC&PT giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ sẽ ngày càng được thu hẹp. Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2011 - 2015 của Trung Quốc đã đặt mục tiêu chi 2,2% GDP cho NC&PT vào năm 2015. Khi cam kết chi cho NC&PT ngày càng tăng, Trung Quốc muốn chuyển đổi từ một nền kinh tế sản xuất sang nền kinh tế “*định hướng đổi mới*” vào năm 2020.

Hầu hết các nước châu Á được dự báo có mức tăng trưởng kinh tế đáng kể trong năm 2015, do đó đà tăng trưởng GDP được gắn với các cam kết quốc gia để tăng cường NC&PT. Theo Báo cáo về chi cho NC&PT toàn cầu của Viện NC&PT Battelle và Tạp chí R&D Magazine, khu vực Đông Á, Hàn Quốc hiện có tỷ lệ chi cho NC&PT/GDP cao nhất, đạt 3,6% GDP, tương đương 61 tỷ USD. Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc) đều có mức chi cao cho NC&PT, với các chương trình NC&PT mạnh mẽ hỗ trợ phát triển KH&CN trong khu vực công và tư nhân. Đài Loan (Trung Quốc) và Hàn Quốc đã xây dựng các kế hoạch 5 năm tích cực cho KH&CN; đã xây dựng các mục tiêu liên quan đến năng lực cạnh tranh quốc gia trong các ngành công nghiệp có hàm lượng đổi mới sáng tạo cao, đồng thời đang gia tăng các khám phá khoa học.

Một báo cáo khác của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) vừa công bố mang tên “*Báo cáo toàn cảnh về khoa học, công nghệ và công nghiệp 2014*” cho rằng Hàn Quốc có tỷ lệ chi cho NC&PT tính theo GDP cao nhất thế giới, 4,36% GDP, vượt qua Israel (3,93%). Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với tỷ lệ trung bình của OECD là 2,4%. Nhật Bản và Đài Loan (Trung Quốc) cũng có tỷ lệ chi cho NC&PT rất cao, lần lượt là 3,35% và 3,06%.

Sự khác biệt giữa các khu vực trong NC&PT cũng như các ưu tiên KH&CN đang được thu hẹp. Đáng chú ý là Trung Quốc và Ấn Độ, có sự gia tăng mạnh về số lượng lớn các nhà khoa học và kỹ sư, nhưng dân số nói chung đang tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn. Kết quả là, các chỉ số về nhà khoa học và kỹ sư vẫn còn thấp thấp hơn nhiều so với Hoa Kỳ và châu Âu.

Sự tăng trưởng kinh tế được cho là khả quan ở các quốc gia Đông Nam Á sẽ thúc đẩy chi hơn nữa cho NC&PT đến cuối thập kỷ này. Trong khu vực Đông Nam Á, Malaixia đứng thứ 34 thế giới về chi cho NC&PT. Indônêxia vẫn đứng ở vị trí 40 thế giới về chi cho

NC&PT, mặc dù tỷ lệ chi cho NC&PT của nước này đã tăng lên năm 2013. Singapo cũng là một nước chi lớn cho NC&PT, đứng thứ 22 về tổng chi cho NC&PT, đặc biệt là khi xem xét đến dân số chỉ 5 triệu người. Chi cho NC&PT của Singapo đã tăng gấp ba lần trong vòng 10 năm qua. Chỉ số chi cho NC&PT bình quân đầu người của nước này cũng vượt Hoa Kỳ, Anh và Nhật Bản. Singapo đứng thứ 19 trong số 146 nền kinh tế về chỉ số kinh tế tri thức (Knowledge Economy Index - KEI) của Ngân hàng Thế giới. Tuy nhiên, diện tích lãnh thổ nhỏ cũng là một hạn chế đối với tiềm năng tăng trưởng dài hạn của KH&CN. Mặc dù số lượng các công bố khoa học của Singapo cũng khiêm tốn do số lượng các nhà khoa học và kỹ sư tương đối ít, nhưng nếu tính số công bố khoa học trên đầu người thì tỷ lệ cũng đứng đầu khu vực.

Trung Quốc đã tăng cường chi cho NC&PT với mức tăng trưởng từ 12% đến 20% mỗi năm trong 20 năm qua, tăng hơn 2 lần tỷ lệ tăng trưởng chi cho NC&PT của Hoa Kỳ trong cùng thời gian này. Kết quả là, trong năm 2011, về tổng chi cho NC&PT, Trung Quốc đã vượt Nhật Bản để vươn lên vị trí thứ 2 thế giới, sau Hoa Kỳ. Vào năm 2018, tổng chi cho NC&PT của Trung Quốc sẽ vượt tổng chi cho NC&PT của 34 quốc gia châu Âu; và vào khoảng năm 2022, sẽ có khả năng cũng vượt Hoa Kỳ, khi đó cả hai nước có thể sẽ đạt khoảng 600 tỷ USD chi cho NC&PT. Chi cho NC&PT của Trung Quốc hiện nay bằng 60% của Hoa Kỳ và tỷ lệ này vẫn đang được thu hẹp dần. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu toàn cầu được khảo sát vẫn cho rằng Hoa Kỳ vẫn sẽ vượt trội so với Trung Quốc trong nghiên cứu cơ bản và ứng dụng.

Chi cho NC&PT ở Trung Quốc được hỗ trợ mạnh mẽ bởi tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, có khả năng là các quan điểm chuyên môn của lãnh đạo Trung Quốc có ảnh hưởng trong chính sách khoa học và đổi mới: 8 trong số 9 thành viên thuộc Ban thường vụ của Bộ Chính trị có bằng cấp về kỹ thuật.

Trung Quốc đang chi mạnh để tạo ra một cơ sở hạ tầng đổi mới để cho phép nước này phát triển, thương mại hóa các sản phẩm dựa trên công nghệ tiên tiến.

Trong năm 2013, Trung Quốc vẫn được coi là nước có chi phí sản xuất thấp, kể cả sản xuất các sản phẩm công nghệ cao. Nhưng sản xuất hiệu quả không thôi là chưa đủ để duy trì tăng trưởng kinh tế. Nhận ra điều này, Trung Quốc đã định hướng phát triển từ một nền kinh tế lấy sản xuất làm trung tâm sang một nền kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo vào năm 2020. Theo cách cách tiếp cận của Hoa Kỳ, châu Âu và Nhật Bản kể từ Thế chiến II, Trung Quốc đang tiến bộ vững chắc trong xây dựng một cơ sở hạ tầng nghiên cứu mạnh và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để vận hành nó. Kết quả cho đến nay rất ấn tượng, với các chỉ số hàng đầu về đổi mới đã nhanh chóng đạt mức gần bằng với phương Tây.

Chi cho NC&PT của Trung Quốc liên quan đến các mục tiêu quốc gia về tăng trưởng công nghiệp, ổn định phát triển trong nước gắn với một nền kinh tế tiên tiến, triển khai sức mạnh và uy tín quốc tế. Những mục tiêu này được thể hiện trong các dự án NC&PT lớn như xây dựng một trạm không gian của Trung Quốc và cơ sở hạ tầng sản xuất năng lượng tái tạo, điện hạt nhân để giải quyết nhu cầu năng lượng ngày càng tăng. Tuy nhiên, Trung Quốc có một số thách thức lớn phải vượt qua để đạt được mục tiêu năm 2020 trở thành nền

kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo. Các thách thức lớn là tự chủ về năng lượng, tài nguyên nước và bảo vệ môi trường.

Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, hơn ba lần so với Hoa Kỳ, giúp cung cấp các nguồn lực để hỗ trợ chi cho NC&PT và mở rộng cơ sở hạ tầng cơ bản. Trung Quốc đã trở thành một nước “xuất khẩu việc làm” sang châu Á để đáp ứng nhu cầu riêng của mình. 10 năm trước, đầu tư trực tiếp nước ngoài hầu hết đã đến Trung Quốc. Ngày nay, Trung Quốc đã là một nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài trên toàn châu Á và dự báo đến năm 2017 nước này sẽ đứng đầu về đầu tư nước ngoài trong khu vực.

Như là một phần của chương trình tài trợ tích cực, Trung Quốc đang mở rộng cơ sở hạ tầng KH&CN của mình thông qua các khoản đầu tư vào các tổ chức nghiên cứu khoa học, Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc và các viện nghiên cứu công nghiệp. Khi đã trở thành một trong những nước hàng đầu về chi cho NC&PT, Trung Quốc cũng đồng thời tận dụng đòn bẩy thông qua hợp tác quốc tế. Nhiều chương trình NC&PT của Trung Quốc liên quan đến hợp tác với các tổ chức nghiên cứu châu Âu và Hoa Kỳ. Theo khảo sát của Viện Battell, khoảng 1/3 hoạt động NC&PT tiên tiến của Trung Quốc được tiến hành trong sự hợp tác với các tổ chức nghiên cứu của Hoa Kỳ và khoảng 1/4 với các tổ chức nghiên cứu châu Âu.

Cũng như ở các nước phát triển, chi của doanh nghiệp cho NC&PT ở Trung Quốc đã vượt chi cho NC&PT của chính phủ. Khu vực doanh nghiệp của Trung Quốc đã chiếm hơn 2/3 tổng chi cho NC&PT ở nước này, với nhiều tập đoàn đã chi hơn 1 tỷ USD cho NC&PT như Huawei Technologies, PetroChina, China Railway Construction.

Với vị trí thứ 4 thế giới về GDP, nhưng Ấn Độ lại đặt ưu tiên chi cho các lĩnh vực xã hội và chính trị hơn là chi vào NC&PT. Tỷ lệ tăng trưởng chi cho NC&PT của Ấn Độ được dự báo chỉ đạt 1/5 tỷ lệ tăng trưởng GDP năm 2014.

Một phần đáng kể của NC&PT của Ấn Độ tập trung vào hỗ trợ cho khu vực dịch vụ, khu vực chiếm khoảng 2/3 GDP của Ấn Độ. Ngành công nghiệp dược phẩm Ấn Độ chiếm một phần khá lớn của chi NC&PT, đặc biệt là trong thị trường thuốc thành phẩm, nơi các công ty Ấn Độ, như Ranbaxy Laboratories, duy trì một thị phần khá lớn trên toàn cầu.

Sự thống trị của Ấn Độ là nhà sản xuất các loại thuốc giá rẻ cho những người nghèo trên thế giới đã có nền tảng vững chắc. Nhiều loại thuốc giá rẻ được sản xuất nhờ các bằng sáng chế châu Âu hoặc nhờ NC&PT trong các trường đại học Ấn Độ. Như là điển hình cho các doanh nghiệp dược phẩm toàn cầu, một số công ty dược phẩm Ấn Độ đã mua cổ phần trong các công ty dược phẩm nước ngoài.

Chính phủ Ấn Độ tài trợ tới 2/3 tổng chi cho NC&PT của nước này. Chi cho NC&PT của ngành công nghiệp đã tăng đều đặn từ 20 năm qua nhưng vẫn còn ít hơn 1/3 tổng số chi cho NC&PT của đất nước (so với Hoa Kỳ và Trung Quốc, những nơi mà ngành công nghiệp chiếm hơn 2/3 chi cho NC&PT). Chính phủ hỗ trợ cho NC&PT ở Ấn Độ có xu hướng tập trung vào mục tiêu truyền thống là tài trợ NC&PT công, như năng lượng hạt nhân, quốc phòng, không gian, y tế và nông nghiệp. Chi cho NC&PT dành riêng cho nghiên cứu cơ bản ở Ấn Độ đã tăng đều từ ít hơn 20% trong 10 năm qua đã tăng lên hơn

26% hiện nay.

Nhật Bản từ lâu đã chi lớn vào NC&PT. Tỷ lệ chi cho NC&PT trên GDP của nước này hiện là 3,4% (hơn 160 tỷ USD) và có lúc đã đạt 3,7% trong đầu thập kỷ này. Tuy nhiên, các vấn đề về nhân khẩu học, kinh tế, trận sóng thần và thảm họa hạt nhân Fukushima đã có những ảnh hưởng tiêu cực đến chi cho NC&PT ở Nhật Bản. Nhật Bản có dân số già và tuyển sinh đại học và nhân lực trình độ tiến sĩ đang giảm nhanh chóng, một phần do sự suy giảm nhu cầu việc làm cho các nhà khoa học và kỹ sư. Suy thoái kinh tế toàn cầu 2009-2010 cũng ảnh hưởng đến nền kinh tế Nhật Bản và khả năng hỗ trợ mạnh mẽ cho chi vào NC&PT. Hiện nay, phần lớn những căng thẳng kinh tế đã được giảm bớt và sản lượng công nghiệp của Nhật Bản đã được thu hồi, cùng với tăng chi cho NC&PT.

Chi cho NC&PT của Hàn Quốc vẫn tiếp tục tăng ở mức khoảng 4% hàng năm, ngang bằng với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Hàn Quốc đứng thứ năm trong top 40 nước chi nhiều nhất cho NC&PT, chiếm 4% mức chi cho NC&PT toàn cầu. Hàn Quốc đứng thứ 25 về dân số với 49 triệu người. Hàn Quốc chi khoảng 60 tỷ USD cho NC&PT, với tỷ lệ chi lớn nhất trong sản xuất công nghiệp và công nghệ. Khoảng một phần ba chi cho NC&PT của đất nước được cung cấp bởi Chính phủ. Các khoản khấu trừ lớn thuế thu nhập doanh nghiệp được Chính phủ cho phép chi vào NC&PT và cơ sở vật chất. Đăng ký bằng sáng chế được khuyến khích và số lượng đã tăng gấp bốn lần trong vòng 10 năm qua. Các công bố khoa học của các nhà nghiên cứu Hàn Quốc đã tăng gấp đôi trong 5 năm qua. Trong khi suy thoái kinh tế toàn cầu 2009-2013 ảnh hưởng đến nền kinh tế của nhiều quốc gia, thì nền kinh tế Hàn Quốc vẫn tiếp tục phát triển vượt qua suy thoái kinh tế. Hiện nay Hàn Quốc đang xây dựng nền kinh tế dựa vào đổi mới sáng tạo.

Chính phủ Hàn Quốc cho biết ngân sách cho NC&PT năm 2014 là hơn 10 tỷ USD, tăng 2,2% so với năm 2013. Khoảng 3,3 tỷ USD được phân bổ cho phát triển nền kinh tế đổi mới sáng tạo; 560 triệu USD được phân bổ cho các nghiên cứu nhằm đảm bảo phúc lợi và an toàn cho người dân. Ngân sách cho nền kinh tế đổi mới sáng tạo năm 2014 tăng 5,9% so với năm 2013, bao gồm 980 triệu USD hỗ trợ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), phần mềm hội tụ công nghệ (tăng 26,7% so với năm 2013). 140 triệu USD được phân bổ cho các nghiên cứu về thiên tai, 60 triệu USD cho các nghiên cứu về lương thực và y tế. An ninh mạng đã trở thành một vấn đề quan trọng trong thời gian gần đây, do đó nghiên cứu trong lĩnh vực này sẽ được hưởng tài trợ hơn 20 triệu USD, tăng 17,2% so với năm 2013. Lĩnh vực không gian có những dự án lớn được ngân sách tài trợ lên đến hơn 170 triệu USD cho chương trình tên lửa đẩy (KSLV) và chương trình phát triển một vệ tinh khí tượng. Hàn Quốc có được những thành tựu vượt bậc về phát triển KH&CN, kinh tế là nhờ những định hướng đúng đắn từ rất sớm của Chính phủ Hàn Quốc trong thúc đẩy chi cho NC&PT. Doanh nghiệp chiếm khoảng 77% tổng chi cho NC&PT ở nước này.

Chi cho NC&PT trong khu vực ASEAN

Tổng chi quốc gia cho NC&PT (GERD) năm 2011 của Việt Nam là 5.293,95 tỷ VNĐ (theo giá thực tế). Với mức GERD như vậy, tỷ lệ chi cho NC&PT quốc gia trên tổng sản

phẩm trong nước (chỉ tiêu GERD/GDP) là gần 0,21%. Đây là một tỷ lệ rất thấp so với các nước phát triển và nhiều nước trong khu vực ASEAN.

Tỷ lệ GERD/GDP của Việt Nam chỉ bằng 1/10 của Singapo (2,2%), 1/5 của Malaixia (1,1%), tương đương với Thái Lan năm 2007 (hiện nay tỷ lệ GERD/GDP của Thái Lan đã là 0,3%), cao hơn Indônêxia (0,15%) và Philipin (0,11%). Xét về mức chi tuyệt đối thì chi cho NC&PT của Việt Nam còn thấp hơn do GDP của nước ta thấp hơn các nước (Bảng 16). GERD của Việt Nam năm 2011 khoảng 0,599 tỷ USD, so với 3,436 tỷ USD của Malaixia, 1,161 tỷ USD của Thái Lan, 1,305 tỷ USD của Indônêxia.

Ở các nước có nền kinh tế phát triển, doanh nghiệp là khu vực chính cấp kinh phí cho NC&PT, ngay cả Trung Quốc cũng đã có sự chuyển biến mạnh mẽ với tỉ lệ cấp tài chính cho NC&PT từ Chính phủ chỉ có 24,26%, còn từ doanh nghiệp là 77,35%. Trong khi ở Việt Nam, Nhà nước là nhà tài trợ chính cho NC&PT (chiếm 64%), doanh nghiệp chỉ chiếm khoảng 28% trong tổng chi. Nhiều nước ASEAN, tỷ lệ chi cho NC&PT của doanh nghiệp trong tổng chi quốc gia cho NC&PT cao hơn nhiều so với ở Việt Nam, chẳng hạn Singapo là 62,1%, Malaixia 56,7%, Philipin 56,9%, Thái Lan 41,2%.

Tỷ lệ chi cho NC&PT của nước ngoài trong tổng chi cho NC&PT ở Việt Nam khoảng 4,47%, mức khá cao trong ASEAN, chỉ sau Singapo (5%), điều này thể hiện mức độ liên kết khá cao của Việt Nam trong đời sống sáng tạo và hội nhập KH&CN.

Chi cho NC&PT tính theo đầu người của Việt Nam chỉ khoảng 6,8 USD, cao hơn Indônêxia (5,2 USD) và Philipin (3 USD), nhưng thấp hơn rất nhiều so với Singapo (1227,4 USD), Malaixia (117,6 USD) và Thái Lan (17,3 USD). Nếu tính chi cho NC&PT trên mỗi nhà nghiên cứu thì Việt Nam thấp nhất trong ASEAN 6 (Bảng 15). Với mức đầu tư cho NC&PT (đầu vào) thấp như vậy, Việt Nam khó có thể tạo nên những đột phá về đầu ra (công bố khoa học và đăng ký sáng chế), cũng như có thể bắt kịp trình độ KH&CN các nước khác trong khu vực như Malaixia hay Thái Lan.

Bảng 15. Tỷ lệ chi cho NC&PT quốc gia của Việt Nam và một số nước ASEAN khác

Một số nước ASEAN	Dân số (triệu người)	GDP (tỷ USD, PPP)	Tỷ lệ tổng chi quốc gia cho NC&PT (GERD/GDP (%))	GERD (tỷ USD)	Tỷ lệ chi cho NC&PT của doanh nghiệp trong tổng chi cho NC&PT (%)	Tỷ lệ chi cho NC&PT của nước ngoài trong tổng chi cho NC&PT	Số nhà nghiên cứu tính theo đầu người	Số nhà nghiên cứu tính theo đầu người trên 1 triệu dân	Chi cho NC&PT tính trên mỗi nhà nghiên cứu (USD)	Chi cho NC&PT tính theo đầu người (USD)
Việt Nam (2011)	87,84	285,5	0,21	0,599	28,21	4,47	105.230	1.197,9	5.692,2	6,8
Singapo	5,3	295,7	2,2	6,505	62,1	5,0	38.802	7.321,2	167.645,9	1227,4
Malaixia	29,2	312,4	1,1	3,436	56,7	0,3	74.883	2.564,5	45.884,9	117,6
Thái Lan	66,8	387,2	0,3	1,161	41,2	1,0	38.810	581	29.914,9	17,3
Indônêxia	246,9	870,3	0,15	1,305			42.763	173,2	30.517	5,2
Philipin	96,7	272	0,11	0,299	56,9	4,1	12.503	129,3	23.914,2	3,0

Nguồn: Global Innovation Index 2014, WIPO; Sách Khoa học và Công nghệ Việt Nam 2013.

KẾT LUẬN

Thông qua các báo cáo về dự báo kinh tế thế giới năm 2015 của các tổ chức quốc tế có uy tín, có thể nhận thấy điểm chung là kinh tế toàn cầu năm 2015 sẽ tăng trưởng cao hơn so với năm 2014, một phần quan trọng là do kinh tế Hoa Kỳ sẽ tiếp tục được cải thiện trong hai năm 2015 và 2016, với mức tăng có thể đạt 3,2% theo WB, thậm chí 3,6% theo IMF, sau một thời gian duy trì được nhịp độ tăng trưởng ở mức hàng năm trên 2%.

Theo WB, tăng trưởng của Việt Nam trong các năm 2015, 2016 và 2017 có thể đứng thứ 6 trong khu vực ASEAN, cao hơn Malaixia, Ấn Độ và Thái Lan. Mức tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được dự báo là cao hơn so với mức trung bình của các nước đang phát triển, cũng như mức trung bình của thế giới.

Trong thế giới phụ thuộc vào công nghệ ngày càng tăng của chúng ta, việc tiếp tục hỗ trợ mạnh mẽ chi cho NC&PT là điều cần thiết để duy trì và phát triển sức mạnh kinh tế của một quốc gia. Điều đã được khẳng định là sự thay đổi công nghệ đang được đẩy nhanh và nếu không có các công cụ, tri thức và chuyên môn để nắm bắt những thay đổi, thì một quốc gia sẽ nhanh chóng tụt hậu phía sau những nước đầu tư vào đổi mới sáng tạo. Điều quan trọng cần lưu ý là những ảnh hưởng lâu dài của chi cho NC&PT và mối quan hệ gần gũi của nó đối với tăng trưởng kinh tế. Nhiều quốc gia như Trung Quốc và khu vực EU đã thiết lập các mục tiêu dài hạn về tỷ lệ chi cho NC&PT/GDP.

Tình hình tăng trưởng kinh tế được coi là có tác động trực tiếp tới chi cho NC&PT. Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao thường đi kèm với tỷ lệ chi cao cho NC&PT và tỷ lệ tăng trưởng NC&PT thường cao hơn tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là ở các nền kinh tế mới nổi, điển hình nhất là ở Trung Quốc với mức tăng trưởng chi cho NC&PT từ hơn một thập kỷ nay luôn ở mức hai con số. Tình hình đầu tư cho NC&PT của một số nước như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và một số nước EU vẫn nổi bật toàn cầu và đang giữ một vai trò dẫn dắt đầu tư cho NC&PT của thế giới.

Trong thế giới ngày nay, trình độ và năng lực KH&CN của một quốc gia là yếu tố quyết định quyết định năng lực cạnh tranh quốc tế. Việc ứng dụng nhanh chóng những đổi mới công nghệ, cũng như tận dụng có hiệu quả những thành tựu mới nhất của NC&PT trong các lĩnh vực công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, đã và đang đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, làm chuyển biến mạnh mẽ cơ cấu kinh tế quốc gia và quốc tế. Mặc dù sẽ còn nhiều khó khăn và thách thức lâu dài đối với kinh tế toàn cầu, nhưng chi cho NC&PT, đổi mới sáng tạo sẽ vẫn tiếp tục tăng trưởng. Điều đó cho thấy tầm quan trọng ngày càng tăng của NC&PT, bởi chỉ có nó mới có thể sẽ giúp cho nền kinh tế của mỗi quốc gia cũng như kinh tế toàn cầu tăng trưởng ổn định và bền vững trong tương lai.

Các chuyên gia đều thừa nhận, dù NC&PT không phải là một công cụ có thể nhanh chóng kích hoạt ngay được sự tăng trưởng kinh tế, nhưng nếu có chính sách và chi cần thiết cho NC&PT thì nó sẽ giúp một nền kinh tế tránh tụt hậu hoặc có thể duy trì và nâng cao sức cạnh tranh trong tương lai. KH&CN, thông qua yếu tố TFP, đặc biệt là các ngành công nghiệp và dịch vụ KTI, có xu hướng đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng kinh tế.

Biên soạn: **ThS. Phùng Anh Tiến**
ThS. Nguyễn Hồng Hạnh
CN. Nguyễn Thu Trang

Tài liệu tham khảo chính

1. Battelle. R&D Magazine. International Monetary Fund. World Bank. CIA World Factbook, 12/2013;
2. Global Economic Prospects, 1/2015, WB;
3. OECD Science, Technology and Industry Outlook 2014;
4. Sách Khoa học và Công nghệ Việt Nam 2013;
5. Science and Engineering Indicators 2014;
6. The Global Innovation Index 2014, WIPO;
7. World Economic Outlook, 1/2015, IMF;
8. World Economic Situation and Prospects 2015, 1/2015, 12/2014, UN.